LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện chủ tr- ơng đ- a hoạt động thông tin thống kê phục vụ sát thực hơn cho cán bộ nghiệp vụ trong toàn ngành nhất là khối địa ph- ơng. Từ năm 2001 Ban biên tập tờ Thông tin Khoa học Thống kê đã phối hợp với các cục Thống kê tỉnh, thành phố biên soạn một số chuyên san về thông tin khoa học thống kê địa ph- ơng và đến nay đã ra đ- ợc 2 số của năm 2001 và 2002. Cuối năm 2002, Ban biên tập tờ Thông tin Khoa học Thống kê tiếp tục phối hợp với 3 cục Thống kê Hải H- ng, H- ng Yên và Thái Bình cùng với một số cán bộ nghiệp vụ ở các cục Thống kê Phú Yên, Quảng Bình, Quảng Trị và Hà Nam biên soạn chuyên san thống kê địa ph- ơng năm 2003.

Chuyên san giới thiệu một số bài tổng quan về tình hình kinh tế xã hội của địa ph- ơng và các bài phản ánh những vấn đề nghiệp vụ bức xúc của ngành nh- hệ thống chỉ tiêu thống kê các cấp, chế độ báo cáo, chế độ điều tra, các cuộc tổng điều tra, cũng nh- ph- ơng pháp tính toán các chỉ tiêu thống kê.

Trong quá trình biên soạn, do nhiều nguyên nhân khác nhau chắc không tránh hết sai sót, Ban biên tập mong nhận đ- ợc ý kiến đóng góp của độc giả và hy vọng rằng trong t- ơng lai sẽ nhận đ- ợc sự phối hợp tích cực hơn nữa nhằm đẩy mạnh hoạt động thông tin khoa học thống kê góp phần cải tiến công tác nghiệp vụ nâng cao chất l- ợng công tác thống kê ở các địa ph- ơng.

Ban bi□n tốp

Thầng tin Khoa h□c Th□ng k□

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TRONG PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI Ở CẤP HUYỆN HIỆN NAY

□ào Xuân Th□
C□c tr- □ng c□c Th□ng k□ H□i D- □ng

Trong những năm gần đây, các phòng thống kê huyện và thành phố Hải D- ơng đã thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê do Tổng cục Thống kê ban hành để đánh giá và phân tích tình hình kinh tế - xã hội ở địa ph- ơng. Qua theo dõi chúng tôi thấy nổi bật lên một số điểm sau:

1. K□t qu□ ch□ y□u

- Hàng năm và qua các kỳ Đại hội Đảng, các huyện, thành phố đều sử dụng Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội t- ơng đối phong phú phản ảnh khá toàn diện về tình hình kinh tế - xã hội, đời sống của nhân dân. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội tổng hợp t- ơng đối phù hợp với các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu do Nhà n- ớc ban hành nh- : tổng giá trị sản xuất nhất là giá trị sản xuất nông nghiệp, công nghiệp đ- ợc dùng để phân tích đánh giá tình hình, đối chiếu so sánh kết quả thực hiện với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đề ra đầu nhiệm kỳ Đại hội, làm cơ sở cho việc xây dựng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn tiếp theo.

- Số liệu tính toán kết quả thực hiện nhiệm vụ hàng năm và các kỳ Đại hội đã cơ bản dựa vào nguồn số liệu do ngành Thống kê thu thập, điều tra tổng hợp, cung cấp nh- : diện tích, năng suất, sản l- ợng các loại cây trồng, kết quả chăn nuôi, thủy sản, sản xuất tiểu thủ công nghiệp, vận tải, th- ơng mại, tình hình dân số và biến động dân số,…

- Có sự phối hợp của các phòng, ban ở cấp huyện trong việc tính toán, bổ sung các chỉ tiêu đáp ứng yêu cầu đặc thù của từng địa ph- ơng.

- Số liệu tính toán b- ớc đầu đã tiếp cận đ- ợc phạm vi, nguyên tắc, nội dung và ph- ơng pháp tính toán các chỉ tiêu cho từng ngành kinh tế.

2. H□n ch□, sai s□t

Trong quá trình tính toán sử dụng các chỉ tiêu kinh tế - xã hội để phân tích, đánh giá tình hình của cấp huyện còn bộc lộ nhiều hạn chế, sai sót. Sau đây là một số hạn chế, sai sót chủ yếu.

2.1. T□nh th□ng nhất trong vi□c s□ d□ng c□c ch□ti□u ch□a cao

Số l- ợng chỉ tiêu từng huyện sử dụng, số huyện sử dụng cùng một chỉ tiêu rất khác nhau. Khi đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ của các huyện, thành phố, tổng số chỉ tiêu đ- ợc các huyện, thành phố sử dụng để tính toán, phân tích về kinh tế - xã hội là 146 chỉ tiêu; thì có huyện sử dụng 28 chỉ tiêu, có huyện sử dụng 67 chỉ tiêu: có loại chỉ tiêu chỉ có 1 huyện sử dụng nh- chỉ tiêu Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tăng bình quân hoặc chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân; có loại chỉ tiêu cả 12 huyện, thành phố đều sử dụng nh- chỉ tiêu Tốc độ tăng tr- ởng kinh tế bình quân.

- Không thống nhất trong việc sử dụng các loại chỉ tiêu để đánh giá, phân tích tình hình kinh tế - xã hội chung cho toàn huyện cũng nh- trong từng lĩnh vực, từng ngành kinh tế cụ thể.

+ Khi đánh giá về ngành sản xuất nông nghiệp, có huyện chỉ sử dụng chỉ tiêu hiện vật (diện tích gieo trồng, năng suất sản l- ợng thu hoạch, số l- ợng gia

súc, gia cầm); có huyện sử dụng cả chỉ tiêu hiện vật kết hợp với chỉ tiêu giá trị (thêm các chỉ tiêu: giá trị sản xuất nông nghiệp, giá trị trồng trọt, giá trị chăn nuôi, giá trị dịch vụ nông nghiệp); có huyện sử dụng cả chỉ tiêu hiện vật, chỉ tiêu giá trị, kết hợp với chỉ tiêu chất l- ợng để phản ánh trình độ phát triển, hiệu quả lao động, hiệu quả kinh tế (giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất, thu nhập của ng- ời nông dân trên một đơn vị diện tích đất,...).

+ Khi đánh giá về kết quả của hoạt động đầu t- xây dựng cơ bản, có huyện chỉ sử dụng chỉ tiêu hiện vật (số km đ- ờng đ- ợc xây dựng, số tr- ờng học, trạm y tế đ- ợc xây kiên cố); có huyện sử dụng đồng thời cả chỉ tiêu hiện vật và chỉ tiêu giá trị (thêm chỉ tiêu Tổng vốn đầu t- xây dựng cơ bản thực hiện, vốn đầu t- theo cấp quản lý,…).

- Trong cùng một lĩnh vực, một ngành kinh tế, các huyện sử dụng một loại chỉ tiêu để đánh giá nh- ng không đồng nhất về nội dung kinh tế.

Khi đánh giá tăng tr- ởng kinh tế nói chung, có huyện sử dụng chỉ tiêu "Tổng sản phẩm", có huyện sử dụng chỉ tiêu "giá trị sản xuất". Khi đánh giá chỉ tiêu Giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất, các huyện sử dụng các chỉ tiêu khác nhau nh- : giá trị sản xuất nông nghiệp trên 1 ha đất nông nghiệp, trên 1 ha đất canh tác, giá trị sản xuất ngành trồng trọt trên 1 ha đất nông nghiệp, giá trị sản xuất trồng cây hàng năm trên 1 ha đất canh tác,… Khi đánh giá chỉ tiêu thu nhập của ng- ời nông dân trên một đơn vị diện tích đất, có huyện sử dụng chỉ tiêu "Giá trị sản xuất nông nghiệp", có huyện sử dụng chỉ tiêu "giá trị tăng thêm", có huyện tính trên diện tích đất nông nghiệp, có huyện tính trên đất canh tác, có huyện chỉ tính đối với cây hàng năm, có huyện tính cả với cây lâu năm, có huyện tính cả diện tích nuôi trồng thuỷ sản, có huyện không tính,...

2.2. Thi□u th□ng nhổt trong ph□m vi t□nh to□n c□c ch□ti□u

- Phạm vi lãnh thổ: Khi tính các chỉ tiêu kinh tế các huyện, thành phố th- ờng không quan tâm tới phạm vi lãnh thổ kinh tế. Có huyện chỉ tính các đơn vị kinh tế do huyện quản lý, có huyện tính cả các đơn vị do tỉnh và trung - ơng quản lý. Ngay trong một huyện, cùng một loại chỉ tiêu nh- ng khi tính toán các ngành kinh tế khác nhau cũng không thống nhất về phạm vi tính. Khi tính chỉ tiêu giá trị sản xuất nông nghiệp có huyện chỉ tính các đơn vị kinh tế do huyện quản lý (gồm kinh tế hộ gia đình và kinh tế hợp tác xã nông nghiệp), không tính thành phần kinh tế Nhà n- ớc do tỉnh và trung - ơng quản lý,... nh- ng ở chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp ngoài các thành phần kinh tế do huyện quản lý (kinh tế tập thể, t- nhân, cá thể, hỗn hợp) còn tính cả thành phần kinh tế Nhà n- ớc do tỉnh, Trung - ơng quản lý và ng- ợc lại.

- Phạm vi nghành:

+ Phạm vi của một số ngành kinh tế ch- a đ- ợc hiểu đúng, dẫn tới việc tính toán ch- a đầy đủ kết quả hoạt động của từng ngành. Ví dụ: ngành Nông nghiệp (ngành kinh tế cấp II) có 5 ngành kinh tế cấp III là: trồng trọt, chăn nuôi, trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp, các hoạt động dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi; săn bắn đánh bẫy, thuần d- ỡng và các dịch vụ có liên quan, nh- ng khi tính các chỉ tiêu giá trị của ngành Nông nghiệp phần lớn các huyện, thành phố tính ch- a đầy đủ, th- ờng bỏ sót 2 ngành sau; khi tính các chỉ tiêu giá trị sản xuất cho ngành Xây dựng th- ờng thiếu hoạt động xây dựng,

lắp đặt và sửa chữa lớn tự làm của các thành phần kinh tế và các hộ dân c- .

+ Nhầm lẫn phạm vi của ngành kinh tế này với ngành kinh tế khác; đồng nhất ngành thuỷ sản (cấp I) với ngành chăn nuôi (cấp III) của ngành cấp II nông nghiệp) làm một và coi đó là ngành chăn nuôi, chi phí xây dựng v- ờn cây ăn quả thuộc ngành Nông nghiệp lại tính cho ngành Xây dựng,…

- Phạm vi khối ngành kinh tế: Do hiểu ch- a đúng về khối ngành kinh tế nên khi đánh giá cơ cấu kinh tế theo khối ngành kinh tế th- ờng không chính xác, chẳng hạn có huyện coi khối ngành I (gồm các ngành: Nông, Lâm - Thuỷ sản) chỉ có ngành Nông nghiệp; khối ngành II (gồm các ngành Công nghiệp - Xây dựng) chỉ có ngành Công nghiệp; khối ngành III (gọi là khối ngành dịch vụ, gồm 14 ngành kinh tế) chỉ có ngành Th- ơng nghiệp, hoặc chỉ 3 ngành Vận tải, Th- ơng nghiệp và Khách sạn - Nhà hàng; các loại hoạt động dịch vụ nông nghiệp không tính vào khối I mà tính vào khối III

2.3. N□i dung và ph□□ng ph□p t□nh nhiủu ch□ti□u thi□u chuộn x□c

□ nhiều huyện, thành phố ch- a tiếp thu đúng nội dung và ph- ơng pháp tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp sau khi hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) thay thế hệ thống bảng kinh tế quốc dân. Nhiều chỉ tiêu tổng hợp cũ đã đ- ợc thay thế nh- ng ở một số huyện vẫn sử dụng. Đáng chú ý là đối với các ngành thuộc khối ngành kinh tế dịch vụ, nhất là các ngành: Tài chính, tín dụng; Quản lý Nhà n- ớc và an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc; Giáo dục và đào tạo; Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội; Đảng, đoàn thể và hiệp hội,… hoặc là bỏ qua không tính toán, hoặc là định tính - ớc cho các ngành này một giá trị nào đó.

- Một số ngành kinh tế quan trọng đã th- ờng xuyên đ- ợc tính toán nh- : ngành Công nghiệp, ngành Xây dựng, ngành Nông nghiệp, ngành Th- ơng nghiệp,… nh- ng ở nhiều huyện, thành phố ch- a nắm đúng nội dung và ph- ơng pháp tính nên tính toán sai. Có huyện xác định giá trị sản xuất ngành Xây dựng là giá trị đầu t- XDCB hoặc tính thiếu giá trị nguyên vật liệu của chủ đầu t- mang đến; tính giá trị sản xuất ngành Th- ơng nghiệp bao gồm toàn bộ giá vốn hàng bán ra; tính giá trị sản xuất ngành Công nghiệp, Nông nghiệp th- ờng không tính đ- ợc chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ của sản phẩm dở dang, sản phẩm tồn kho,…

- Ph- ơng pháp tính chỉ tiêu tốc độ tăng tr- ởng kinh tế bình quân ở nhiều huyện, thành phố không thống nhất, thiếu chuẩn xác, tính theo các ph- ơng pháp khác nhau. Có huyện tính bằng ph- ơng pháp bình quân số học giản đơn, có huyện tính bằng ph- ơng pháp bình quân số học gia quyền, có huyện tính bằng ph- ơng pháp kết hợp, thậm chí không rõ theo ph- ơng pháp nào.

2.4. S□ d□ng l□n l□n hoặc khẳng phân bi□t 2 lo□i gi□ trong vi□c t□nh c□c ch□ ti□u gi□ tr□

Các chỉ tiêu kinh tế về mặt giá trị đ- ợc tính toán theo 2 loại giá, đó là: giá hiện hành và giá so sánh năm gốc (nh- giá cố định năm 1994) để phục vụ cho các mục đích đánh giá, phân tích khác nhau.

Hiện nay, ở nhiều huyện, thành phố th- ờng tính lẫn lộn cả 2 loại giá hoặc không phân biệt 2 loại giá đối với các ngành kinh tế trong cùng một chỉ tiêu. Phổ biến là đối với các ngành Nông, Lâm,

Thủy sản, Công nghiệp tính theo giá cố định năm 1994, còn các ngành Xây dựng và 14 ngành thuộc khối ngành dịch vụ tính theo giá thực tế, tổng cộng lại để có chỉ tiêu tổng giá trị sản xuất. Chính vì thế mà các chỉ tiêu phân tích, đánh giá về tăng tr- ởng, cơ cấu kinh tế không phản ánh sát với thực tế và không so sánh đ- ợc.

2.5. T□n g□i m□t s□ ch□ti□u kh□ng ă□ng hođc nh□m l□n

Phần lớn ở các huyện, thành phố sử dụng tên gọi của chỉ tiêu không thống nhất, nhầm lẫn chỉ tiêu này với chỉ tiêu khác, hiểu sai bản chất của một số chỉ tiêu, cụ thể đối với một số chỉ tiêu thống kê tổng hợp sau:

- Chỉ tiêu tổng sản phẩm trong huyện, có huyện gọi là giá trị tổng sản phẩm, có huyện gọi là giá trị tổng sản phẩm xã hội,….

Chỉ tiêu tổng giá trị sản xuất, có huyện gọi là giá trị tổng sản phẩm xã hội, có huyện gọi là giá trị tổng sản l- ợng,…

- □ nhiều huyện, thành phố nhầm lẫn khái niệm tốc độ phát triển với tốc độ tăng; mức tăng giảm so với tốc độ tăng, giảm.

□ một số huyện nhầm lẫn giữa chỉ tiêu tổng sản phẩm với chỉ tiêu giá trị sản xuất; giữa khái niệm giá trị sản xuất bình quân đầu ng- ời với thu nhập bình quân đầu ng- ời.

3. Nguy□n nhân và gi□i ph□p kh□c ph□c

3.1. Nguy□n nhân c□a nhệng h□n ch□, sai s□t

Có nhiều nguyên nhân dẫn tới những hạn chế, sai sót kể trên; sau đây là một số nguyên nhân chính:

- Ch- a có một nghiên cứu cụ thể, h- ớng dẫn chi tiết, có tính khả thi và chỉ đạo thực hiện thống nhất đối với cấp huyện về hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu; về phạm vi, nguyên tắc, nội dung và ph- ơng pháp tính của từng chỉ tiêu; về nguồn thông tin và ph- ơng pháp thu thập,... xử lý nguồn thông tin đầu vào.

- Trình độ, năng lực những ng- ời làm công tác chuyên môn nghiệp vụ tổng hợp ở cấp huyện còn hạn chế, một mặt, một số cán bộ ch- a tích cực học tập trau dồi kiến thức mới, nghiêm túc trong công việc; mặt khác họ ch- a đ- ợc trang bị kịp thời đầy đủ những kiến thức cơ bản về hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) dùng để tính toán, phân tích, đánh giá tình hình kinh tế - xã hội phục vụ yêu cầu quản lý của cấp Uỷ, Chính quyền địa ph- ơng

- Nguồn số liệu ban đầu cần có để tính các chỉ tiêu trên rất rộng, th- ờng là không đầy đủ, không có sẵn đối với cấp huyện. Việc tổ chức điều tra, thu thập số liệu bổ sung th- ờng rất tốn kém, trong thực tế tính khả thi thấp. Hệ thống hạch toán, thống kê ch- a đ- ợc cải tiến kịp thời để phù hợp với nội dung các chỉ tiêu trong hệ thống SNA, nên mức độ tính chính xác và đầy đủ các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp đối với cấp huyện còn thấp. Do vậy, tình trạng tính toán không đầy đủ, có số liệu đến đâu tính đến đó, không có số liệu để tính thì bỏ qua hoặc - ớc tính mang tính khá phổ biến.

- T- t- ởng thành tích, ph- ơng pháp làm việc thiếu khoa học vẫn tồn tại ở một số cán bộ, ở một số địa ph- ơng. Trong phân tích, đánh giá tình hình thực tế khách quan không đ- ợc coi trọng; nhận định, đánh giá theo cảm tính. Từ đó, những thông tin "đẹp" đ- ợc lựa chọn đ- a vào báo cáo, thậm chí cố gắng, lựa lách, tính toán cho ra kết quả bằng và v- ợt kế hoạch, đạt mục tiêu đã đề ra.

3.2. Gi□i ph□p kh□c ph□c

Để khắc phục những hạn chế, sai sót nêu trên, phải sử dụng đồng bộ các giải pháp mang tính tổng hợp. Sau đây là một số giải pháp chủ yếu:

- Nghiên cứu, xây dựng hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu nhằm áp dụng thống nhất cho cấp huyện trong đánh giá, phân tích tình hình kinh tế - xã hội hàng năm, nhiều năm, vừa đáp ứng đ- ợc yêu cầu của công tác quản lý, vừa có tính khả thi là giải pháp khắc phục trọng tâm. Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu phải có tính mở, tức là có những chỉ tiêu chung áp dụng thống nhất cho các huyện, thành phố, nh- ng cũng có những chỉ tiêu riêng đ- ợc áp dụng tuỳ thuộc vào đặc điểm, tình hình cụ thể của mỗi địa ph- ơng. Đồng thời có những h- ớng dẫn cụ thể về phạm vi, nguyên tắc, nội dung và ph- ơng pháp tính từng chỉ tiêu; cơ sở nguồn số liệu để thu thập, tính toán từng chỉ tiêu.

- Trang bị kịp thời những kiến thức cơ bản về hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) cho cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý kinh tế và nhất là những ng- ời làm công lác chuyên môn nghiệp vụ tổng hợp. Nâng cao chất l- ợng số liệu thống kê, đặc biệt trong báo cáo thống kê định kỳ hàng tháng, quý, năm bao gồm cả số liệu chính thức và số liệu - ớc tính; chấn chỉnh công tác hệ thống hoá và l- u trữ số liệu lịch sử ở cấp huyện.

- Bổ sung và nâng cao chất l- ợng các cuộc điều tra để thu thập thông tin bổ sung theo lãnh thổ mà trong điều tra thống kê hiện nay ch- a có; hoặc trong tr- ờng hợp điều tra mẫu ch- a đủ độ tin cậy thì mở rộng mẫu điều tra để nâng cao tính đại diện cho cấp huyện. Cần có sự đầu t- thích đáng về thời gian và kinh phí cho việc thu thập, xử lý số liệu đầu vào phục vụ cho công tác phân tích, đánh giá.

- Đổi mới, cải tiến ph- ơng pháp làm việc, nghiêm túc tôn trọng thực tế khách quan; khắc phục t- t- ởng thành tích, làm việc thiếu khoa học, nhận định đánh giá chủ quan, cảm tính. Có sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban ở cấp huyện, nhất là các cơ quan tổng hợp theo sự chỉ đạo tập trung thống nhất về chuyên môn nghiệp vụ ■

TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI TỈNH PHÚ YÊN NĂM 2002

Nguy□n Th□Xinh
C□c tr- □ng - C□c th□ng k□ Ph□ Y□n

*N*ăm 2002, d- ới sự lãnh đạo của tỉnh uỷ, □y ban nhân dân tỉnh, sự nỗ lực của các cấp các ngành và nhân dân. Tỉnh Phú Yên đã khắc phục khó khăn do hậu quả của cơn bão số 8 gây ra cuối năm 2001 và thời tiết nắng hạn kéo dài, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh nên tình hình kinh tế xã hội năm 2002 phát triển theo h- ớng tích cực, đã hoàn thành v- ợt mức kế hoạch đặt ra. Kết quả thực hiện các mặt nh- sau:

1. Nâng nghi□p

Tổng diện tích lúa cả năm là 58399 ha, giảm 2% so với cùng kỳ năm tr- ớc, năng suất tăng 10,2 tạ/ha so với cùng vụ năm tr- ớc. Tổng sản l- ợng l- ơng thực có hạt đạt 295922 tấn (291757 tấn lúa và 4165 tấn ngô), v- ợt 2% so với kế hoạch và tăng 4,2% so với năm tr- ớc.

Sản xuất cây chất bột lấy củ, cây rau đậu và cây công nghiệp phát triển ổn định theo h- ớng sản xuất hàng hoá, trong đó sắn đạt 3980 ha, tăng 32,9%. Diện tích cây thực phẩm là 7421 ha, tăng 10,5%, cây mía là 20892 ha, tăng 7,4%. D- a lấy hạt 1044 ha, tăng 69,5%. Bông vải 485 ha, tăng 81,6% do đảm bảo đầu ra cho sản phẩm và giá cả hợp lý nên đã khuyến khích ng- ời trồng bông.

Đàn gia súc, gia cầm phát triển ổn định, tổng đàn bò đạt 143025 con, tăng 5372 con, trong đó bò lai là 25732 con chiếm 18% tổng đàn. Tổng đàn lợn là 172697 con tăng 7122 con. Tổng đàn gia cầm đạt 1867 ngàn con, tăng 2,9% so cùng kỳ năm tr- ớc.

2. Lâm nghi□p

Toàn tỉnh khai thác đ- ợc 12000 m^3 gỗ tròn các loại đạt 100% kế hoạch năm và bằng 55,8% so với năm tr- ớc. Trong đó các lâm tr- ờng khai thác rừng tự nhiên đ- ợc 4000m^3; các đơn vị tập thể, hộ gia đình khai thác rừng trồng 8000m^3, ngoài ra Chi cục kiểm lâm đã tịch thu 1200 m^3 gỗ khai thác trái phép. Nguyên nhân khai thác gỗ năm nay giảm do chỉ tiêu khai thác gỗ rừng tự nhiên chỉ đạt 4000m^3, bằng 66,7% so với chỉ tiêu của năm 2001.

Chăm sóc và trồng rừng tập trung 2567 ha-đạt 103,9% kế hoạch, tăng 30% so với năm 2001.

3. Thu□s□n

Diện tích nuôi trồng thuỷ sản là 2674 ha, đạt 93,5% kế hoạch (87,4% so cùng kỳ năm tr- ớc). Trong đó diện tích thả nuôi tôm sú 2506 ha. Năng suất tôm sú thu hoạch bình quân 12,58 tạ/ha (tăng 3,31 tạ so với cùng kỳ). Đặc biệt nuôi tôm cao triều tuy chỉ phát triển trên 10 ha nh- ng b- ớc đầu đạt kết quả tốt.

Sản xuất đ- ợc 880 triệu tôm Post, tăng 63% so cùng kỳ. Sản l- ợng tôm hùm 180 tấn, tăng 26,8%; Sản l- ợng cá mú 30 tấn. Toàn tỉnh thả nuôi 10470 lồng thuỷ sản tăng 3,1% so với năm tr- ớc, trong đó có 8000 lồng nuôi tôm th- ơng phẩm (tăng 0,5%) và 470 lồng cá (chủ yếu là cá mú).

Trong năm có 126 tàu thuyền đóng mới, với tổng công suất tăng thêm là 15993 CV. Sản l- ợng thuỷ sản khai thác 30000 tấn hải sản các loại, đạt 101,7% kế hoạch và tăng 6,2% so với năm tr- ớc.

4. Cầng nghi□p

Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp năm 2002 là 1027,1 tỷ đồng (giá cố định năm 1994), tăng 21,4% so với năm tr- ớc. Trong đó doanh nghiệp Nhà n- ớc 608,2 tỷ đồng, tăng 4,8%, khu vực ngoài Nhà n- ớc - ớc đạt 449 tỷ đồng, tăng 19,7%. Trong đó hợp tác xã 11 tỷ đồng, tăng 10,9%; doanh nghiệp t- nhân 32,7 tỷ đồng, tăng 370%; doanh nghiệp hỗn hợp 77 tỷ đồng, tăng 95,4%. Hộ cá thể sản xuất 328,3 tỷ đồng, tăng 3,5% so với năm tr- ớc.

Giá trị sản xuất công nghiệp tăng khá nhờ thực hiện tốt Luật Doanh nghiệp và khuyến khích đầu t- trong n- ớc đã tạo môi tr- ờng thuận lợi cho các nhà đầu t- trong và ngoài n- ớc. Trong năm 2002 với 43 dự án tham gia đầu t- , đăng ký vào các khu công nghiệp (khu công nghiệp Hoà Hiệp 21 dự án; khu công nghiệp Phú An 22 dự án). Ngoài ra còn có nhiều nhà máy mới đ- ợc đ- a vào vào sản xuất.

5. Xây d□ng c□ b□n

Tổng vốn đầu t- xây dựng cơ bản toàn xã hội là 1304,3 tỷ đồng, đạt 83,5% kế hoạch, tăng 8,9% so với năm tr- ớc, đầu t- l- ới điện 11 xã, đến nay có 100% số xã trong tỉnh có điện l- ới quốc gia và ở

những xã có điện l- ới quốc gia, 80% hộ dân dùng điện.

Khu vực nhà n- ớc thực hiện 720,3 tỷ đồng, đạt 67,2% kế hoạch, trong đó vốn đầu t- của địa ph- ơng thực hiện 445 tỷ, đạt 87,2% kế hoạch và tăng 9,8% so với năm 2002. Đầu t- của trung - ơng trên địa bàn tỉnh 275,3 tỷ, đạt 50% kế hoạch và bằng 92% so với năm tr- ớc. Đầu t- xây dựng cơ bản khu vực nhà n- ớc chủ yếu tập trung ở một số ngành Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc 277 tỷ, Nông - lâm nghiệp 161,4 tỷ; công nghiệp chế biến 61,3 tỷ, công nghiệp sản xuất và phân phối điện n- ớc 59,7 tỷ; giáo dục đào tạo 37,6 tỷ và phục vụ cá nhân cộng đồng 22,6 tỷ đồng.

Tỉnh Phú Yên hiện có 14 dự án đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài còn hiệu lực với tổng số vốn đăng ký là 141,4 triệu đô la. Ước tính trong năm thực hiện đầu t- xây dựng cơ bản là 9 triệu đô la vào các dự án: sản xuất tân d- ợc, sản xuất thức ăn cho tôm, sản xuất tôm giống sạch, nuôi tôm công nghiệp trên cát, sản xuất nhà tiền chế EBS, sản xuất phân vi sinh EMP,...

Vốn đầu t- của doanh nghiệp ngoài tỉnh là 120 tỷ đồng.

6. Giao thầng vốn t□i

Khối l- ợng vận chuyển hàng hoá đạt 3123,4 ngàn tấn, tăng 3,7%, luân chuyển 290890,2 ngàn tấn, tăng 3,7% so với năm tr- ớc. Trong đó doanh nghiệp nhà n- ớc thực hiện vận chuyển 40 ngàn tấn, giảm 14,9%, luân chuyển 69600 ngàn tấn/km, giảm 2,1% so năm tr- ớc. Tổng doanh thu vận tải hàng hoá - ớc đạt 122444 triệu đồng, tăng 3,8% so với năm tr- ớc, trong đó đơn vị Nhà n- ớc 8175 triệu đồng.

Khối l- ợng vận chuyển hành khách đạt 6226,5 ngàn l- ợt ng- ời, tăng 4,1%; luân chuyển 414590 ngàn l- ợt ng- ời/km, tăng 3,8% so với năm tr- ớc. Tổng doanh thu vận tải hành khách - ớc đạt 34667 triệu đồng, tăng 3,9% so với năm tr- ớc.

Hệ thống thông tin liên lạc, dịch vụ b- u chính viễn thông tiếp tục mở rộng. Đã đầu t- 67 tỷ đồng để phát triển mạng l- ới điện thoại toàn tỉnh, trên 9000 thuê bao điện thoại mới, nâng số máy điện thoại lên 30474 máy, đạt tỷ lệ 4 máy/100 dân. Xây mới 6 điểm b- u điện văn hoá xã nâng tổng số toàn tỉnh 67 điểm b- u điện văn hoá xã. Tổng doanh thu b- u chính viễn thông 58729 triệu đồng, tăng 24% so năm tr- ớc trong đó doanh thu b- u chính 2996 triệu đồng, viễn thông 54843 triệu đồng và phát hành báo chí 880 triệu đồng.

7. Th- □ng nghi□p gi□c□

7.1 Gi□c□ và l□u chuy□n hàng ho□

Sau một năm, giá tiêu dùng của tỉnh tăng 2,01% trong đó các nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng cao là: l- ơng thực 3,89%, thực phẩm 4,57%, thuốc lá 3,64%, giáo dục 11,55%. Trong khi đó các nhóm hàng may mặc, ph- ơng tiện đi lại, thiết bị đồ dùng, văn hoá thể thao giải trí và đồ dùng dịch vụ khác giảm từ 0,55-6,19%.

Giá vàng và đô la Mỹ đều tăng, t- ơng ứng ở mức 19,05% và 1,99% (tăng 96667 đồng/chỉ và 300 đồng/đô la).

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ xã hội là 2065,3 tỷ đồng, tăng 8,9% so với năm tr- ớc trong đó hoạt động th- ơng nghiệp 1724,7 tỷ đồng, tăng 7,9%, khách sạn nhà hàng 165,8 tỷ đồng, tăng 19,1%, dịch vụ 94,3 tỷ, tăng 12,2%.

Số l- ợt khách đến Phú Yên trong năm là 58000, tăng 10,1%, số l- ợt khách quốc tế 1900, khách trong n- ớc 56100 (tăng 20,7% và 9,8% t- ơng ứng). Tổng số

ngày khách l- u trú lên tới 75400, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm tr- ớc.

7.2 Ngo□i th□□ng

Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2002 là 25 triệu đô la, đạt 83,3% kế hoạch, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm tr- ớc. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của tỉnh là hạt điều 3882 tấn, tăng 40,9%, cá đông lạnh 746 tấn, tăng 2,5%, cà phê 7300 tấn, giảm 26%. Trong đó hàng sản xuất tại địa ph- ơng xuất khẩu 21,2 triệu đô la, đạt 101% kế hoạch, tăng 28,5% so với năm tr- ớc và chiếm 84,8% tổng kim ngạch xuất khẩu. Ngoài ra, tỉnh còn xuất khẩu các loại bàn ghế gỗ, gia công may mặc, kính panô các loại.

Tổng kim ngạch nhập khẩu là 29,3 triệu đô la, đạt 77% kế hoạch, giảm 13,3% so với năm tr- ớc. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu trong năm là xe tải các loại (290 chiếc, tăng 49,5%), Matl sản xuất bia (1658 tấn, tăng 36,6%), thuốc chữa bệnh và vật t- y tế (7600 ngàn đô la, tăng 43,1%), và thép các loại (1666 tấn, giảm 56,7%).

8. Vơn ho□ x□ h□i

8.1 Gi□o d□c

Trong năm học 2002-2003 số học sinh cấp 2 là 71596, tăng 7,6%, và 26548 học sinh cấp 3, tăng 8,1%. Số học sinh cấp 1 là 99148 bằng 94,64% so với đầu năm học tr- ớc.

Ngành Giáo dục vẫn giữ vững 101 xã/ph- ờng phổ cập tiểu học và xoá mù chữ. Hiện nay đã có 22 tr- ờng cấp 1 đạt chuẩn quốc gia, tăng 29,4% so với năm học tr- ớc; phổ cập trung học cơ sở 11 xã/ph- ờng. Đến nay, phổ cập trung học cơ sở đ- ợc 41 xã/ph- ờng chiếm 41,5% xã/ph- ờng toàn tỉnh. Công tác dạy nghề đ- ợc chú trọng. Trong năm đào tạo bồi d- ỡng 21069 ng- ời, nâng số lao động đ- ợc đào tạo nghề lên 86241 ng- ời.

8.2 Y t□

Ngành Y tế tỉnh Phú Yên đã tập trung chỉ đạo thực hiện các ch- ơng trình y tế quốc gia, phòng ngừa dịch bệnh, chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân. Năm 2002 có 650 ngàn l- ợt ng- ời đ- ợc khám và 22600 bệnh nhân đ- ợc điều trị nội trú.

Công tác chăm sóc sức khoẻ bà mẹ trẻ em có nhiều cố gắng, số cháu d- ới 1 tuổi đ- ợc tiêm uống đủ liều vacxin phòng bệnh đạt trên 80%, tỷ lệ trẻ em d- ới 5 tuổi suy dinh d- ỡng còn 3,4%, giảm 1,5% so năm tr- ớc.

Toàn tỉnh có 117 có sở y tế, trong đó có 3 bệnh viện tuyến tỉnh, 8 trung tâm y tế huyện, 18 phòng khám đa khoa khu vực, 101 trạm y tế xã. Hiện tại 70% trạm y tế có y, bác sỹ. Với 1365 gi- ờng bệnh, bình quân có 16,5 gi- ờng trên một vạn dân và có 5 y, bác sỹ trên một vạn dân. Tuy nhiên chất l- ợng hoạt động của tuyến y tế cơ sở ch- a đều, điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế còn nhiều thiếu thốn.

Số bệnh nhân nhiễm HIV của tỉnh là 178, trong đó có 60 bệnh nhân AIDS.

8.3. Cổng t□c x□ h□i

Ngành Lao động th- ơng binh xã hội tỉnh phối hợp cùng các địa ph- ơng xác nhận và giải quyết chế độ cho 2669 đối t- ợng, trong đó có các tr- ờng hợp: tù đày (848), hoạt động kháng chiến (833), liệt sỹ (228), th- ơng binh (66), có công với cách mạng(50) và tiền khởi nghĩa (8). Công tác chăm sóc đối t- ợng chính sách đ- ợc thực hiện tốt. Đã hỗ trợ xây dựng 24 nhà, sửa chữa 89 nhà tình nghĩa cho các đối t- ợng chính sách, cấp 2,4 tỷ đồng để sửa chữa và nâng cấp các nghĩa trang liệt sỹ.

Đã cho vay khoảng 51,5 tỷ đồng, giải quyết 22485 lao động có việc làm, v- ợt 12,4% kế hoạch trong đó tạo việc làm chủ yếu từ các ngành chăn nuôi, trồng trọt và nuôi trồng thủy sản. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị ở mức 4,5%, giảm 1%. Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn đạt 76,5, tăng 1,5% so với năm 2001.

Theo kết quả điều tra hộ nghèo, toàn tỉnh có 20536 hộ nghèo, chiếm 11,47% số hộ toàn tỉnh. Số hộ nghèo của tỉnh giảm 1,63% so với năm 2001.

Do ảnh h- ởng của bão lụt cuối năm 2001 và nắng hạn kéo dài giữa năm 2002 nên đời sống dân c- gặp nhiều khó khăn. Bằng các nguồn vốn trung - ơng và địa ph- ơng, tỉnh đã cứu đói cho 66713 hộ, với 159412 nhân khẩu. Tổng số l- ơng thực cứu đói là 3822 tấn lúa và 563 tấn gạo, đồng thời cấp giống cây trồng trị giá 1,7 tỷ đồng để khôi phục sản xuất.

Sở Lao động th- ơng binh xã hội tỉnh còn phối hợp với các địa ph- ơng tiến hành trợ cấp th- ờng xuyên cho 1771 đối t- ợng già yếu cô đơn, trẻ mô côi với mức trợ cấp 45000 đồng/tháng và 277 tr- ờng hợp bị ảnh h- ởng chất độc màu da cam với mức trợ cấp từ 48000-100000 đồng/tháng. Đến nay có 102993 ng- ời thuộc diện nghèo đ- ợc cấp giấy chứng nhận miễn giảm viện phí. Trong năm 2002 có 98506 l- ợt ng- ời nghèo đ- ợc khám chữa bệnh miễn phí với tổng số tiền là 1616 triệu đồng.

8.4 Vơn ho□

Tỉnh đã công nhận mới 31599 gia đình văn hoá, đ- a tổng số gia đình văn hoá lên 109542 gia đình, chiếm 61,2% số hộ toàn tỉnh; công nhận mới 79 thôn buôn khu phố văn hoá, đ- a tổng số 189 thôn buôn văn hoá, 95 cơ quan văn hoá và 28 câu lạc bộ văn hoá trong toàn tỉnh.

Số đài truyền thanh cơ sở toàn tỉnh là 65 (mới phát triển 10 đài). Phủ sóng phát thanh 97,8% địa bàn dân c- . Tỉnh đã đầu t- và đ- a trạm tiếp phát truyền hình xã Phú Mỡ vào hoạt động. Đến nay 100% xã/ph- ờng/thị trấn với 87% địa bàn dân c- đã đ- ợc phủ sóng truyền hình.

Tỉnh đã tổ chức tốt các hoạt động văn hoá nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn, hoạt động tuyên truyền bầu cử đại biểu quốc hội khoá XI và Hội đồng nhân dân huyện Phú Hoà và thị xã Tuy Hoà, tổ chức liên hoan văn hoá các dân tộc tỉnh Phú Yên, đại hội thể dục thể thao toàn tỉnh■

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ TRỊ SẢN XUẤT TRÊN MỘT HECTA ĐẤT CANH TÁC Ở THÁI BÌNH

Nguy□n Xuân Tuổn
Ph□ c□c tr- □ng C□c Th□ng k□ Th□i B□nh

*G*iá trị sản xuất trên một hecta đất canh tác hoặc trên một hecta đất nông nghiệp là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất trong thời gian một năm (th- ờng là năm d- ơng lịch). Đây còn là mục tiêu kinh tế khi nói đến hiệu quả của việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nên đang đ- ợc các cấp các ngành quan tâm. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng không ngoài mục đích làm tăng giá trị thu nhập cho ng- ời sản xuất, cho xã hội. Giá trị sản xuất trên một hecta đất canh tác hoặc trên một hecta đất nông nghiệp có thể đ- ợc tính theo hai giá: giá cố định và giá thực tế. Khi tính theo giá cố định nó giúp cho việc so sánh dễ dàng vì đã loại trừ đ- ợc

ảnh h- ởng của biến động giá cả, do vậy, nó lại mất đi tính hoàn hảo của thị tr- ờng mà chỉ khi tính theo giá thực tế mới có. Vì vậy trong bài viết này, chúng tôi muốn trao đổi về ph- ơng pháp tính giá trị sản xuất trên một hecta đất canh tác theo giá thực tế, một vấn đề có tính thời sự. Về nguyên lý thì không có điều gì phải bàn, nh- ng việc vận dụng tính toán cụ thể thì còn quá dễ dãi, nên kết quả rất sai khác, thiếu tính thuyết phục. Thực tế thì việc tính giá trị sản xuất trên một hecta đất canh tác theo giá thực tế rất dễ dàng cho một hộ, một trang trại, nh- ng lại rất khó chính xác cho một địa ph- ơng rộng nh- huyện, tỉnh, vùng...

I. V□sao Th□ B□nh s□ d□ng ch□ti□u này?

Trong sản xuất trồng trọt, để phản ánh kết quả sản xuất, có thể tính 2 chỉ tiêu:

- Giá trị sản xuất trên một hecta đất nông nghiệp

- Giá trị sản xuất trên một hecta đất canh tác

Giá trị sản xuất trên một hecta đất nông nghiệp bằng giá trị sản phẩm cây hàng năm và cây lâu năm thu đ- ợc trong năm chia cho diện tích đất nông nghiệp. Chỉ tiêu này phù hợp đối với địa ph- ơng trồng nhiều cây lâu năm; cây đặc sản có giá trị kinh tế cao và đ- ợc trồng tập trung. Tuy nhiên, do tính chung cây hằng năm với cây lâu năm nên sẽ hạn chế cho việc sử dụng kết quả. Yêu cầu thực tế đặt ra là cần phải tính riêng cho cây lâu năm và cây hàng năm mới có ý nghĩa thực tiễn. Vì thế phải có chỉ tiêu thứ hai: giá trị sản xuất trên một hecta đất canh tác.

Giá trị sản xuất trên một hecta đất canh tác bằng giá trị sản phẩm cây hàng năm thu đ- ợc trong năm chia cho diện tích đất canh tác.

Đặc điểm về sản xuất trồng trọt của Thái Bình: Hầu hết là trồng cây hàng năm, loại cây từ khi trồng đến khi thu hoạch sản phẩm d- ới 12 tháng. Cây lâu năm chỉ có một số loại cây ăn quả thông th- ờng, trồng phân tán trên thổ c- quanh nhà, đ- ờng đi,... rất ít diện tích trồng tập trung. Do đó, để phản ánh thực chất tình hình sản xuất trồng trọt trên 1 ha đất sản xuất thì Thái Bình chọn chỉ tiêu giá trị sản xuất trên một hecta canh tác theo giá thực tế làm th- ớc đo chính để đánh giá hiệu quả sản xuất trồng trọt. Mục tiêu của chuyển đổi cơ cấu sản xuất, cơ cấu cây trồng, biện pháp thâm canh, tăng vụ, tr- ớc hết là phải làm tăng giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích theo giá thực tế.

II T□nh gi□ tr□s□n xu□t tr□n m□t hecta □□t canh t□c

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản xuất trên một hecta đất canh tác} = \frac{\text{Tổng giá trị các sản phẩm cây hàng năm (Gồm cả sản phẩm chính, sản phẩm phụ)}}{\text{Tổng diện tích canh tác tạo ra các sản phẩm đó}}$$

Chỉ tiêu chỉ đ- ợc tính chính xác khi bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Tính thống nhất về nội dung của tử số và mẫu số trong công thức trên đây. Yêu cầu này quy định sản phẩm đ- ợc tính ở tử số phải do chính diện tích đất ở mẫu số tạo ra. Điều này t- ởng nh- đơn giản, nh- ng trên thực tế lại gây ra sai số không nhỏ. Bởi vì trong công tác thống kê đất hiện nay thì đất v- ờn không nằm trong đất canh tác, nh- ng thực tế vẫn có nhiều sản phẩm cây hàng năm đ- ợc tạo ra trên đó mà ngành Thống kê vẫn tính vào sản l- ợng.

b) Tuân thủ các quy định hiện hành của ngành Thống kê:

- Năm nông nghiệp đ- ợc tính từ vụ đông năm tr- ớc, cộng với vụ xuân và vụ mùa của năm cần tính. Ví dụ: Năm 2002 gồm vụ đông năm 2001 (thu hoạch sản phẩm trong tháng 1/2002), cộng với vụ xuân và vụ mùa năm 2002. Căn cứ trên đây để phân tách thời vụ là do ngành Thống kê quy định thống nhất trong cả n- ớc.

- Số liệu về sản phẩm phải thống nhất với niên giám thống kê do ngành Thống kê phát hành hàng năm và số liệu do phòng thống kê huyện, thị l- u trữ

- Ph- ơng pháp xác định đơn giá sản phẩm phải theo quy định chung.

1) T□nh tắng gi□ tr□s□n xuổt (t□ s□):

Tổng giá trị sản xuất bằng giá trị của từng sản phẩm cộng lại, kể cả sản phẩm chính và sản phẩm phụ. Theo quy định chung thì chỉ tính giá trị sản phẩm phụ thực tế ng- ời sản xuất có thu theo tập quán của mỗi địa ph- ơng.

Đối với các sản phẩm có khối l- ợng lớn, hình thức tiêu thụ phức tạp, để tính đ- ợc chính xác giá trị sản xuất, phải lập đ- ợc bảng cân đối sản phẩm.

Dựa vào các tài liệu sẵn có và các thông số thu thập đ- ợc để lập bảng cân đối sản phẩm. Nhằm giảm bớt sự phức tạp mà không ảnh h- ởng đến mục đích tính toán, chúng ta coi rằng dự trữ đầu năm bằng dự trữ cuối năm và bỏ qua các quan hệ khác nh- : trả nợ, góp ph- ờng, trao đổi,... (xem bảng d- ới)

Tên sản phẩm : .....……..

H□nh th□c ti□u th□	***□□n gi□ (ă/kg)***	***GTSX (tri□u ă□ng)***
I. Nguồn - Sản xuất		
II. Sử dụng		
1) Tự sử dụng:		
- Cho đời sống		
- Cho sản xuất		
2) Để bán:		
- Bán cho đơn vi xuất khẩu		
- Bán cho tiêu dùng thông th- ờng		

Ví dụ: Đối với sản phẩm thóc, bảng cân đối sản phẩm phải lập riêng cho thóc tẻ th- ờng và thóc đặc sản (tám, nếp, thóc chất l- ợng cao khác).

- Phần sử dụng cho đời sống là số l- ợng thóc để ăn, giỗ chạp, lễ tết, tự nấu r- ợu để uống, tự làm bánh để ăn. Phần này tính gián tiếp bằng số nhân khẩu thuộc các hộ có cấy lúa nhân với số l- ợng thóc bình quân một ng- ời sử dụng trong năm (khoảng 250 - 260 kg).

- Phần sử dụng cho sản xuất là số l- ợng thóc để làm giống cho vụ sau, để chăn nuôi gia súc, gia cầm trơng năm, để chế biến thành sản phẩm khác để bán,... phần này cũng tính gián tiếp nh- sau:

+ Số thóc để giống bằng diện tích tự để giống (nghĩa là loại trừ diện tích phải mua giống) nhân với số thóc giống sử dụng bình quân một đơn vị diện tích (khoảng 80 - 90 kg/ha).

+ Số thóc để chăn nuôi lợn bằng trọng l- ợng lợn sản xuất trong năm của các hộ có cấy lúa nhân với tiêu hao thóc cho một kg thịt lợn tăng trọng trong năm (khoảng 3,5 - 4 kg).

+ Số thóc để chăn nuôi gia cầm bằng trọng l- ợng gia cầm sản xuất trong năm của các hộ có cấy lúa nhân với tiêu hao thóc cho một kg gia cầm tăng trọng (khoảng 3kg).

Trọng l- ợng gia súc, gia cầm sản xuất trong năm đ- ợc tính theo ph- ơng pháp của ngành Thống kê quy định.

+ Số thóc các hộ tự chế biến thành các sản phẩm khác để bán: Mỗi địa ph- ơng đều có các ngành nghề chế biến l- ơng thực, có thể - ớc tính số l- ợng thóc đ- a vào chế biến của các hộ trồng lúa (không tính phần đi mua về để chế biến).

- Để bán: Đây chính là phần hiệu số giữa tổng nguồn (sản xuất) và mục 1 (tự sử dụng) trong bảng cân đối sản phẩm. Phần này có thể tách ra làm 2: là bán cho đơn vị xuất khẩu và bán tiêu dùng thông th- ờng để tính giá trị sát với thực tế.

Đơn giá sản phẩm áp dụng để tính giá trị sản xuất theo quy tắc chung là: Tiêu thụ sản phẩm theo nguồn nào thì tính đơn giá theo nguồn đó. Sản phẩm tự sử dụng tính theo giá thành sản xuất, sản phẩm bán tính theo giá bán của ng- ời sản xuất, tức là ch- a bị cộng thêm chi phí và lãi th- ơng nghiệp.

Giá thành sản xuất đ- ợc tính theo công thức sau:

Giá thành sản xuất	=	Chi phí vật chất	+	Chi phí dịch vụ	+	Chi phí công lao động của ng- ời sản xuất	+	Thuế sử dụng đất nông nghiệp

Tính giá thành sản xuất t- ơng đối phù hợp với thực tế là một việc làm công phu và phức tạp, e rằng nhiều khi không tính đ- ợc.

Theo điều tra những năm tr- ớc đây, giá thành sản xuất của thóc so với giá bán th- ờng chiếm từ 75 đến 80%. Đây là một thông số có thể áp dụng đ- ợc cho những năm sản xuất bình th- ờng. Hơn nữa, trong cơ chế thị tr- ờng nh- hiện nay, tự nó điều tiết giá cả, nên có thể sử dụng thông số đó cho các sản phẩm cây hàng năm khác tiêu dùng nội địa thông th- ờng. Ví dụ: Ngô giá bán tại chợ nông thôn 2500 đ/kg, thì giá thành sản xuất khoảng 2000 đ/kg; đậu xanh giá bán tại chợ nông thôn 8000 đ/kg, thì giá thành sản xuất khoảng 6000 đ/kg.

Giá bán tại chợ nông thôn đ- ợc coi là giá bán của ng- ời sản xuất, mặc dù nó vẫn cao hơn chút ít. Thông tin giá cả do ngành Thống kê điều tra hàng tháng có thể cung cấp nhiều đơn giá sản phẩm để tính giá trị sản xuất. Tuy nhiên, để tính giá trị sản xuất cho một năm, chúng ta phải dùng giá bình quân gia quyền 12 tháng trong năm đó, và phải là giá bình quân của các chợ nông thôn, loại trừ các chợ thị trấn và thị xã.

Đối với một số cây hàng năm ch- a có điều kiện tính đ- ợc sản l- ợng nh- cây làm thuốc, hoa, cây cảnh, có thể tạm tính 40 - 50 triệu đồng/ha/năm.

Sản phẩm phụ trồng trọt gồm có: rơm, rạ tính khoảng 400 - 500 ngàn đồng/ha/vụ đối với diện tích có thu sản phẩm phụ; thân cây ngô 500 ngàn/ha/vụ; thân cây đay khoảng 2,5- 3 triệu đồng/ha; dây lang khoảng 300 ngàn

đồng/ha/vụ; cói bổi khoảng 200 ngàn đồng/ha/năm.

2) Tính diện tích đất canh tác (mẫu số):

Diện tích đất canh tác chính là diện tích trồng cây hàng năm đã tạo ra sản phẩm được tính giá trị ở tử số. Do đó những diện tích đã chuyển đổi sang trồng cây lâu năm, nuôi thủy sản thì không tính.

Theo quy định hiện hành: cây dâu tằm được coi là cây lâu năm, nhưng trong công tác thống kê đất của ngành Địa chính thì đất trồng dâu tằm vẫn xếp vào đất canh tác. Vì thế, để tránh mâu thuẫn trong nội dung tính toán, không tính giá trị lá dâu vào giá trị sản xuất và không tính diện tích trồng dâu vào diện tích đất canh tác.

Vì thế, đất canh tác bao gồm:

- Đất trồng 2 vụ lúa,

- Đất 2 vụ lúa và có trồng vụ đông.

- Đất 1 vụ lúa và nhiều vụ rau mầu, cây công nghiệp,

- Đất chuyên trồng mầu, cây công nghiệp, hoa, cây cảnh ngắn ngày.

Ngoài ra, nếu có nuôi cá, thủy sản khác trên ruộng lúa (ruộng này vẫn được xác định là đất canh tác) thì được tính thêm giá trị thủy sản thu được vào giá trị sản xuất cây hàng năm trong công thức trên.

Trên đây là một số ý kiến trao đổi về phương pháp tính giá trị sản xuất trên một hecta đất canh tác ở Thái Bình. Hy vọng nó sẽ có ích cho các cấp các ngành trong tỉnh khi vận dụng vào quá trình kiểm tra, thẩm định, đánh giá kết quả chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, trước hết là kinh tế trồng trọt, một mũi nhọn kinh tế của Thái Bình.

Kính mong được sự trao đổi để hoàn thiện hơn phương pháp tính toán, góp phần đắc lực cho công tác chỉ đạo của các cấp Uỷ Đảng và chính quyền, cho công tác nghiên cứu của các ngành ■

THỰC TRẠNG QUAN HỆ SẢN XUẤT NÔNG THÔN HÀ NAM

Nguyễn Ngọc Đốc
Phó Cục trưởng Cục Thống kê Hà Nam

Quan hệ sản xuất nông thôn đã có những thay đổi, từng bước phù hợp với lực lượng sản xuất nông thôn nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá. Kinh tế hộ gia đình giữ vai trò quan trọng và đã có bước phát triển mới. Đối với hộ sản xuất giỏi, có ý chí làm giàu, đã trở thành chủ trang trại, sản xuất hiệu quả hơn. Kinh tế hợp tác xã được củng cố. Làng nghề truyền thống được củng cố theo hướng sản xuất hàng hoá và xuất khẩu. Một số làng nghề mới hình thành. Trình độ, năng lực quản lý của cán bộ chủ chốt ở nông thôn có tiến bộ. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung đề cập đến hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, kinh tế trang trại và làng nghề.

1. Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp

a. Tổ chức bộ máy của hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp gọn nhẹ, làm giảm đáng kể chi phí gián tiếp trong giá thành dịch vụ. Đội ngũ cán bộ chủ chốt của hợp tác xã được trẻ hoá và phần lớn được đào tạo. Xã viên của hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp gồm những thành viên là chủ hộ gia đình tham gia. Theo kết quả điều tra năm 2001, tổng số xã viên của 158 hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp là 181328.

Bình quân 1 hợp tác xã có 1148 xã viên đ- ợc h- ởng cổ tức (lợi tức của 1 cổ phần).

Ban quản trị hợp tác xã bao gồm chủ nhiệm, phó chủ nhiệm, tr- ởng ban kiểm soát, kế toán tr- ởng. Đến nay, ban quản trị của 158 hợp tác xã có 574 ng- ời. Bình quân 3,6 ng- ời một HTX.

Tuổi đời bình quân của cán bộ chủ chốt trong ban quản trị là 44,6 tuổi, trong đó tuổi đời của chủ nhiệm là 45 kế toán tr- ởng 43, tr- ởng ban kiểm soát 46.

Hầu hết (89,8%) chủ nhiệm hợp tác xã đã qua đào tạo, trong đó: 11,4% đại học, 39,8% trung cấp, 38,6% sơ cấp, 74,6% tr- ởng ban kiểm soát đã qua đào tạo, trong đó: đại học 2,5%, trung cấp 27,8%, sơ cấp 44,3%; 98,1% kế toán tr- ởng đã qua đào tạo, trong đó đại học 8,8%, trung cấp 57,5%, sơ cấp 31,8%.

b. Vốn sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp

Chỉ có 64/158 hợp tác xã, đạt 40,5% số hợp tác xã huy động đ- ợc xã viên đóng góp cổ phần. Tổng số góp đ- ợc 33801 cổ phần, chiếm 18,64% so tổng số xã viên. Tổng số vốn góp cổ phần đ- ợc 2083,3 triệu đồng. Giá trị bình quân 1 cổ phần là 61634 đồng.

Tổng số vốn sản xuất của tất cả các hợp tác xã là 156088,8 triệu đồng. Vốn sản xuất bình quân 1 hợp tác xã là 987,9 triệu đồng.

Nếu xét vốn sản xuất của tất cả các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp theo tài sản, thì:

Giá trị tài sản cố định và đầu t- dài hạn là 96935 triệu đồng, chiếm 62% trong tổng vốn; giá trị tài sản l- u động và đầu t- ngắn hạn là 59153,8 triệu đồng, chỉ chiếm 38% trong tổng số. Vốn l- u động xã viên nợ hợp tác xã còn nhiều (32568 triệu đồng), chiếm 55%; nợ khó đòi (có nhiều khả năng mất trắng) lên tới 15817,3 triệu đồng, chiếm 26,7% vốn l- u động.

Nếu xét vốn theo nguồn hình thành thì:

Nợ các hợp tác xã phải trả là 25501,7 triệu đồng, chiếm 16,34% trong tổng vốn sản xuất, còn vốn chủ sở hữu của các hợp tác xã chỉ có 83,66% tổng vốn. Nếu loại trừ vốn góp theo cổ phần của xã viên (2083,3 triệu đồng), thì nguồn vốn chủ sở hữu của các hợp tác xã chỉ chiếm 82,33% tổng vốn sản xuất. Trong tổng số nợ phải trả, nợ ngân hàng 3370 triệu đồng, chiếm 13,21%; nợ không có khả năng thanh toán 7778 triệu đồng, chiếm 30,5%.

c. Hoạt động dịch vụ của các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp b- ớc đầu có hiệu quả: phục vụ sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân khu vực nông thôn; cạnh tranh với t- nhân về chất l- ợng và giá thành dịch vụ. Tuy nhiên, còn 50% loại hoạt động dịch vụ còn do hộ xã viên hoặc t- nhân đảm nhận là chủ yếu. So với nhu cầu, tỷ lệ đáp ứng của các hợp tác xã với nhiều loại dịch vụ còn thấp.

Năng lực của 158 hợp tác xã hiện nay đảm nhận đ- ợc 95,8% dịch vụ thủy nông; 78,9% dịch vụ bảo vệ thực vật; 37,3% dịch vụ giống cây trồng; 37,2% dịch vụ làm đất; 21,3% dịch vụ cung ứng vật t- ; 2,6% dịch vụ tiêu thụ sản phẩm.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã dịch vụ hiện nay chủ yếu kinh doanh tổng hợp; có 3,8% (6/158) hợp tác xã có từ 1 đến 2 hoạt động dịch vụ; 63,9% (101/158) hợp tác xã có từ 3 đến 5 hoạt động dịch vụ; 32,3% (51/158) hợp tác xã hoạt động từ 6 dịch vụ trở lên.

d. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp sau chuyển đổi theo Luật Hợp tác xã là đã phục vụ tốt công tác chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, đ- a về nông thôn giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao; giảm giá thành 1 số dịch vụ ở nông thôn, b- ớc đầu hoạt động kinh doanh có lãi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của 158 hợp tác xã dịch vụ: tổng giá trị sản phẩm dịch vụ năm 2001 đạt 67,1 tỷ đồng. Bình quân 1 hợp tác xã 424,7 triệu đồng. Trong tổng số 158 hợp tác xã, có 94,9% số hợp tác xã hoạt động có lãi, với tổng số lãi 2250 triệu đồng, bình quân 1 hợp tác xã lãi 15 triệu đồng, 1,9% số hợp tác xã bình toán; 3,2% số hợp tác xã hoạt động bị lỗ, với tổng số lỗ 22,1 triệu đồng, lỗ bình quân 1 hợp tác xã 4,4 triệu đồng. Nh- vậy sau khi chuyển đổi hoạt động của các hợp tác xã sang hợp tác xã dịch vụ, b- ớc đầu hoạt động kinh doanh có lãi, nh- ng hiệu quả ch- a cao, lãi bình quân 1 hợp tác xã còn thấp, ch- a t- ơng xứng với tiềm năng hiện có.

2. Kinh t□ trang tr□i ăang trong qu□ tr□nh h□nh thành và t□ch t□

Theo số liệu Tổng điều tra, toàn tỉnh có 39 trang trại đủ hai tiêu chí qui mô và giá trị. Nhìn chung qui mô trang trại nhỏ, vốn đầu t- thấp. Hoạt động của trang trại b- ớc đầu có hiệu quả hơn kinh tế hộ, thể hiện rõ h- ớng sản xuất hàng hoá.

Phân loại trang trại theo ngành sản xuất chính: có 36% (14/39) trang trại nuôi trồng thuỷ sản; 33,3% (13/39) trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp; 23,1% (9/39) trang trại trồng cây hàng năm; 5,1% (2/39) trang trại lâm nghiệp và 2,5% (1/39) trang trại trồng cây lâu năm.

Diện tích đất canh tác và diện tích mặt n- ớc nuôi trồng thuỷ sản hiện có của trang trại phần lớn là diện tích bị bỏ hoang hoá, nay đ- ợc tận dụng. Diện tích đất nông nghiệp trang trại đang sử dụng là 115,1 ha, chủ yếu là diện tích đấu thầu. Diện tích đất đ- ợc giao quyền sử dụng lâu dài chỉ chiếm 14,5%. Đất nông nghiệp bình quân 1 trang trại trồng trọt đang sử dụng là 2,5 ha. Các trang trại lâm nghiệp đang sử dụng 63,7 ha đất lâm nghiệp, bình quân 1 trang trại lâm nghiệp đang sử dụng 31,9 ha, đây hoàn toàn là diện tích giao khoán, 154,5 ha mặt n- ớc nuôi trồng thuỷ sản do các chủ trang trại đấu thầu, bình quân 1 trang trại thuỷ sản đang sử dụng 4,3 ha mặt n- ớc.

Vốn đầu t- bình quân 1 trang trại là 79,8 triệu đồng, chủ yếu từ nguồn tự có của chủ trang trại (chiếm 77,3% tổng nguồn), vốn vay ngân hàng chỉ chiếm 19,6%.

Bình quân 1 trang trại sử dụng 11,1 lao động, chủ yếu là lao động đi thuê (8/11,1 lao động), chiếm 75,7%, để đáp ứng yêu cầu sản xuất và thu hoạch, mang nặng tính thời vụ.

Về xã hội: kinh tế trang trại đã tận dụng phần lớn diện tích đất và mặt n- ớc bị bỏ hoang hóa từ nhiều năm vào mục đích sinh lời; đã huy động đ- ợc nguồn vốn nhàn rỗi khu vực nông thôn vào sản xuất, kinh doanh; đã giải quyết việc làm cho một số lao động còn d- thừa ở nông thôn.

Về kinh tế: kinh tế trang trại đã đẩy nhanh sản xuất hàng hoá, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong nông thôn nông nghiệp, tạo ra khối l- ợng hàng hoá lớn cung cấp cho thị tr- ờng xã hội. Tổng giá trị hàng hoá của 39 trang trại đạt 3322,6 triệu đồng. Bình quân 1 trang trại đã tạo ra giá trị hàng hoá 85,2 triệu

đồng/1 năm. Tỷ suất hàng hoá của các trang trại cao (92,81%).

Thu nhập của hộ chủ trang trại hơn hẳn thu nhập của hộ gia đình. Thu nhập của hộ chủ trang trại bình quân 1 năm là 44,9 triệu đồng, thu nhập của 1 khẩu thuộc hộ chủ trang trại trong 1 năm là 10,8 triệu đồng. Các chỉ tiêu này đối với hộ nông thôn t- ơng ứng là (8,522 triệu/1 năm và 2,254 triệu đồng/1 năm).

3. Làng nghủ □ nầng thần

Tổng số làng nghề của tỉnh là 25 cơ sở, trong đó 22 làng nghề truyền thống, chiếm 88%, 3 làng nghề mới thành lập từ năm 1986, chiếm 12%.

Có 18/104 xã có làng nghề, chiếm 17,3% tổng số xã trong toàn tỉnh, trong đó: xã Yên Bắc - Duy Tiên có 3 làng nghề, xã Tiên Phong huyện Duy Tiên, xã Đinh Xá huyện Bình Lục, các xã Thanh Hà, Thanh Phong và Liêm Sơn huyện Thanh Liêm có 2 làng nghề và 13 xã có 1 làng nghề.

Cơ cấu làng nghề theo ngành hoạt động, có 9 làng nghề chế biến lâm sản (mây, tre đan), chiếm 36%; 8 làng nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp (dệt, thêu, làm dũa), chiếm 32%; 6 làng nghề chế biến nông sản, chiếm 24%; 2 làng nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ (làm sừng, làm trống), chiếm 8%.

Trong tổng số 25 làng nghề, có 14 làng sản xuất hàng phục vụ tiêu dùng trực tiếp, chiếm 56%, 11 làng sản xuất ra sản phẩm là nguyên liệu sản xuất của ngành khác, chiếm 44%.

Các làng nghề đã thu hút 8427 hộ, chiếm 4,3% hộ nông thôn và 17815 lao động, chiếm 4,9% lao động nông thôn trực tiếp vào sản xuất ngành nghề ở nông thôn.

Mặc dù hoạt động của các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, trang trại và làng nghề ở Hà Nam còn những hạn chế nhất định nh- : kết quả, hiệu quả sản xuất, kinh doanh ch- a cao; ch- a thu hút đ- ợc nhiều vốn nhàn rỗi trong dân; ch- a giải quyết đ- ợc nhiều lao động nông thôn, song những kết quả quan trọng b- ớc đầu đã đạt đ- ợc của các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, trang trại và làng nghề khẳng định xu h- ớng tất yếu khách quan và vị trí đặc biệt quan trọng của các thành phần kinh tế này trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn ■

KẾT QUẢ XUẤT KHẨU 3 NĂM Ở THÁI BÌNH 2000 - 2002 ĐÔI ĐIỀU ĐÁNG NÓI

V□ Ti□u
Ph□ c□c tr- □ng c□c Th□ng k□ Th□i B□nh

Thái Bình là một tỉnh chủ yếu thuần nông, nền kinh tế thị tr- ờng ch- a phát triển. Vì vậy, để thúc đẩy sản xuất phát triển cần đẩy mạnh xuất nhập khẩu và đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng đ- ợc Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ khoá XV, khoá XVI xác định.

Từ kết quả thống kê xuất khẩu trong những năm qua thấy nổi bật một số mặt sau:

1. M□ r□ng th□tr- □ng và kim ng□ch xuổt khộu

BẢNG 1: SỐ LIỆU XUẤT KHẨU CỦA THÁI BÌNH QUA MỘT SỐ NĂM

	Đơn vị	2000	2001	2002
Số đơn vị tham gia xuất khẩu	DN	24	26	27
Số n- ớc xuất khẩu trực tiếp đến	N- ớc	26	29	31
Số n- ớc buôn bán 2 chiều	N- ớc	18	20	22
Tỷ trọng xuất khẩu hàng sản xuất tại địa ph- ơng	%	97,3	98,7	99,8
Tỷ trọng xuất khẩu so với năm tr- ớc	%	128	123	115
Tỷ trọng XK ngành Dệt may trong tổng giá trị XK	%	83	86	90

Những thông tin trên phản ảnh hoạt động xuất khẩu ở tỉnh Thái Bình đ- ợc đẩy mạnh trong các năm qua. Năm 2002, số đơn vị tham gia xuất khẩu tăng 3 so với năm 2000 (và tăng 8 đơn vị so với 1995). Năm 2002, xuất khẩu trực tiếp tăng 5 n- ớc so năm 2000 (và tăng gấp đôi số n- ớc so 1995). Năm 2002 buôn bán 2 chiều tăng 4 n- ớc so năm 2000 (và tăng 8 so năm 1995). Thị tr- ờng xuất khẩu đ- ợc mở rộng hàng năm, hàng xuất khẩu sản xuất tại địa ph- ơng ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong tổng trị giá xuất khẩu (năm 2002 chiếm 99,8%). Ba năm qua, trị giá xuất khẩu đều đạt kế hoạch của tỉnh và kết quả xuất khẩu mỗi năm tăng trên 15%.

Kim ngạch xuất khẩu tăng hàng năm hoàn toàn do tăng trị giá xuất khẩu ngành Dệt, May quyết định. Thái Bình đã khai thác tiềm năng lao động to lớn của một tỉnh nông nghiệp gần 2 triệu dân và gần 1 triệu lao động, khai thác có hiệu quả nghề dệt truyền thống. Hiện nay Thái Bình có 22 doanh nghiệp tham gia Dệt May xuất khẩu, trong đó có 2 doanh nghiệp liên doanh với n- ớc ngoài thu hút 13000 lao động tập trung và hàng chục vạn lao động Dệt, May tại làng nghề. Các sản phẩm chính xuất khẩu trong năm qua nh- : 10 triệu khăn, 8 triệu mét đũi , 60 vạn áo Jắc két,... có mặt ở 22 n- ớc, riêng hàng May mở thêm thị tr- ờng ở 4 n- ớc và mở rộng thị tr- ờng ở Canada (xuất khẩu gấp đôi) và mở rộng ở thị tr- ờng Mỹ (xuất khẩu hàng may gấp 14 lần năm 2001).

Từ năm 2000 đến nay, trên địa bàn Thái Bình có 7 dự án đầu t- n- ớc ngoài (vốn đăng ký 9,7 triệu USD, vốn thực hiện 2,8 triệu USD). Ngành May đã có 2 đơn vị liên doanh đi vào hoạt động, năm 2003 có thêm 1 đơn vị May liên doanh nữa đi vào hoạt động.

2. □ộy m□nh xuổt khộu hàng nầng s□n

BẢNG 2: TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG SẢN CỦA THÁI BÌNH QUA CÁC NĂM

	Đơn vị	2000	2001	2002
- Sản l- ợng thóc hàng hoá	Tấn	340000	345000	350000
+ XK gạo sản xuất tại địa ph- ơng	Tấn	0	0	0
- Sản l- ợng tôm hàng hoá	Tấn	1700	1900	2000

+ Sản phẩm tôm đông xuất khẩu	Tấn	160	57	60
- Sản phẩm lợn sữa đông lạnh XK	Tấn	8000	8500	9000
+ Sản phẩm lợn sữa đông lạnh XK	Tấn	982	2771	1870
* Tỷ trọng kim ngạch XK hàng nông sản và HS trong tổng kim ngạch XK	%	9,4	10,2	7,8

Tiềm năng sản phẩm hàng hoá nông nghiệp và hải sản của tỉnh Thái Bình rất lớn và tăng dần hàng năm, song Thái Bình xuất khẩu đ- ợc ít, phần lớn hàng hoá đem bán ở thị tr- ờng nội địa. Điều đáng l- u ý là tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản và hải sản địa ph- ơng trong tổng kim ngạch xuất khẩu không ổn định, thấp và có xu h- ớng giảm (năm 2002, tỷ trọng 7,9%) không t- ơng xứng với tiềm năng 1 tỉnh nông nghiệp với 49 km bờ biển.

Sản l- ợng thóc hàng hoá hàng năm khoảng 350000 tấn, nh- ng đến 2002 Thái Bình vẫn ch- a sản xuất đ- ợc gạo xuất khẩu. Nếu xuất khẩu với chất l- ợng gạo nh- hiện nay thì giá xuất khẩu mới đạt 80% giá mua nội địa. Năm 1999 Thái Bình xây xong nhà máy xay Cầu Nguyễn vốn 5 triệu USD và trung tâm sản xuất giống có năng lực 5000 tấn giống/ năm chất l- ợng cao để tạo tiền đề thực hiện mục tiêu đến năm 2000 xuất khẩu 50 vạn tấn gạo sản xuất tại địa ph- ơng. Nh- ng nhà máy xay hoạt động không hiệu quả (chạy thử 2000 tấn thóc, lỗ 200 triệu đồng do nhà máy công suất nhỏ, khấu hao lớn và giá thóc nội địa cao), đồng thời Thái Bình ch- a đảm bảo đ- ợc giống mới đáp ứng chất l- ợng gạo xuất khẩu. Vì vậy đến nay Thái Bình ch- a xuất khẩu đ- ợc gạo sản xuất tại địa ph- ơng.

Thái Bình có hơn 9000 ha nuôi trồng thuỷ sản và có trên 1500 tàu thuyền đánh bắt cá với hơn 4000 lao động. Nh- ng đến nay Thái Bình ch- a có sản phẩm cá xuất khẩu.

Một số sản phẩm nông nghiệp đã đ- ợc xuất khẩu với số l- ợng đáng kể trong năm 2000 và năm 2001 nh- : ớt muối 16 tấn, sứa muối 14 tấn, rau t- ơi 131 tấn, d- a chuột 62 tấn, hoa hoè 30 tấn, nh- ng đến năm 2002 các sản phẩm trên không tiếp tục xuất khẩu đ- ợc do không còn thị tr- ờng.

Xuất khẩu lợn sữa không ổn định, tăng giảm thất th- ờng, luôn phải cạnh tranh gay gắt với thị tr- ờng Trung Quốc và Hồng Kông. Kết quả xuất khẩu luôn phụ thuộc vào giá lợn trong n- ớc và giá xuất khẩu. Năm 2002 giá xuất khẩu giảm 14% so 2001, vì vậy các đơn vị sản xuất thịt đông lạnh chỉ mới xuất 65% số sản phẩm của mình sản xuất ra, số còn lại phải bán nội địa.

Thực trạng xuất khẩu trên đây do cạnh tranh của thị tr- ờng trong n- ớc và n- ớc ngoài (tức là phải cạnh tranh với chất l- ợng sản phẩm cao và giá thành thấp hơn). Các doanh nghiệp thực trạng xuất khẩu của Thái Bình không thể thu mua chế biến và xuất khẩu hàng nông hải sản đ- ợc; tỉnh ch- a có vùng nguyên liệu tập trung để chủ động cung cấp cho chế biến xuất khẩu, ch- a có chính sách trợ giá thiết thực đối với sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu. Đồng thời ch- a có dự án lớn về chế biến hàng nông hải sản, cho nên ch- a tạo ra đột phá trong xuất khẩu hàng nông hải sản,... Tất cả những tồn tại đó đ- a đến sản phẩm nông hải sản xuất khẩu ở Thái Bình có chất l- ợng thấp và giá thành cao. Điều này lý giải đ- ợc tại sao Thái Bình

ch- a tận dụng đ- ợc tiềm năng 1 tỉnh nông nghiệp để đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm nông lâm hải sản.

3. K□t luốn

Đẩy mạnh hàng Dệt, May để có kim ngạch xuất khẩu cao và tăng dần hàng năm trên địa bàn Thái Bình là điều cần thiết và là h- ớng đi đúng. Nh- ng do ngành Dệt, May chủ yếu là hàng gia công, nguyên liệu n- ớc ngoài (giá gia công chỉ đ- ợc từ 5 - 8%), hoạt động xuất khẩu h- ớng này hiệu quả kinh tế thấp. Vì vậy song song với hoạt động này, cần tập trung đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông hải sản sản xuất tại địa ph- ơng (nghĩa là khai thác tốt tiềm năng nguyên liệu tại địa ph- ơng). Làm tốt yêu cầu này mới có tác dụng thực sự đến việc thực hiện chuyển dịch cơ cấu và công nghiệp hoá ở 1 tỉnh nông nghiệp. Đây mới là vấn đề cốt lõi và bản chất của mục tiêu hoạt động xuất khẩu ở Thái Bình■

THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI
TIỀM NĂNG VÀ TRIỂN VỌNG ĐẦU TƯ CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ

Hoàng □□c Ch□ng
Nguy□n C□c tr- □ng C□c Th□ng k□ Qu□ng Tr□

*Q*uảng Trị là một tỉnh nằm ở đoạn thắt trên chiều dài Bắc Nam của giang sơn hùng vĩ hình chữa S, và nằm chính giữa khúc ruột miền Trung nh- một n- ớc Việt Nam thu nhỏ. Hình thế Quảng Trị tựa l- ng vào dãy Tr- ờng Sơn và ngoảnh mặt ra biển Đông bao la, phía Đông giáp biển Đông trên một chiều dài 75 km, phía Tây giáp n- ớc Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào trên một đ- ờng biên giới 206km; phía Nam giáp tỉnh Thừa Thiên Huế và phía Bắc giáp tỉnh Quảng Bình.

Quảng Trị hội tụ đủ các yếu tố địa hình đa dạng: đồi núi, đồng bằng, cồn cát ven biển và hải đảo, với 2 cửa biển là Cửa Việt và Cửa Tùng; ngoài khơi có đảo Cồn Cỏ cách đất liền 28km. Quảng Trị còn có 2 cửa khẩu Quốc tế là: Lao Bảo thuộc huyện H- ớng Hoá và cửa khẩu La Lay thuộc huyện Đakrông. Quảng Trị có diện tích tự nhiên 474573 ha với dân số trung bình 605432 ng- ời năm 2002, thu nhập GDP bình quân đầu ng- ời năm 2002 là 221,4 USD. Quảng Trị nằm trên các trục đ- ờng giao thông quan trọng về đ- ờng bộ, đ- ờng sắt cũng nh- đ- ờng thuỷ. Đặc biệt có quốc lộ 9 nằm trên tuyến hành lang kinh tế Đông Tây (WEC) thuộc 2 khu vực tiểu vùng Mê Kông lớn (GMS); đây là tuyến đ- ờng xuyên, lý t- ởng nhất nối Mianmar; Đông Bắc Thái Lan, Lào đi qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo đến Cửa Việt, các tỉnh miền Trung Việt Nam. Hiện nay hành lang kinh tế Đông Tây qua đ- ờng 9 đang dần dần đ- ợc mở rộng, nối liền đại lục Tây rộng lớn với biển Đông, với khu kinh tế th- ơng mại và đầu t- Lao Bảo. Tại Quảng Trị hàng hoá có thể vận chuyển khắp nơi trong n- ớc cũng nh- các n- ớc trong khu vực, đã và đang dần dần hình thành các khu công nghiệp, các trung tâm dịch vụ th- ơng mại và du lịch đầy hứa hẹn.

Vị trí địa lý thuận lợi, mở ra những triển vọng to lớn cho sự phát triển toàn diện, nền kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị trong xu thế hội nhập hiện nay với các tỉnh bạn, các n- ớc trong khu vực Đông Nam và thế giới.

Tỉnh Quảng Trị có 9 đơn vị hành chính (2 thị xã và 7 huyện). Tiềm năng đất

nông nghiệp 68928,95 ha chiếm 14,52%; đất lâm nghiệp có rừng 149812,97 ha, chiếm 31,57%; đất chuyên dùng 18295,97 ha, chiếm 3,85%; đất ở 355,15 ha chiếm 0,76%; đất ch- a sử dụng 233985,53 ha, chiếm 49,3% đất tự nhiên toàn tỉnh.

Tiềm năng đất đai Quảng Trị còn rất lớn; có đến trên 20000 ha đất đỏ Bazan rất thích nghi để phát triển các loại cây công nghiệp dài ngày nh- hồ tiêu, cà phê, cao su, có 101467,76 ha rừng tự nhiên, trữ l- ợng 7,5m^3 gỗ; 48333 ha rừng trồng; 233985,53 ha đất đồi núi, ao hồ ch- a sử dụng cần trồng các loại cây rừng kinh tế, rừng phòng hộ và chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản.

Tài nguyên khoáng sản tỉnh Quảng Trị đa dạng, phong phú, đáng chú ý nhất là nguồn đá vôi ở Tân Lâm (Cam Lộ), Tà Rùng (Đakrông) với trữ l- ợng lớn, thuận lợi cho phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng. Các loại đất sét có hầu hết các huyện trong tỉnh, có thể sản xuất gốm sứ xuất khẩu, gạch ngói với số l- ợng lớn. Quặng sa khoáng titan ở Vĩnh Thái (Vĩnh Linh) có hàm l- ợng rutin và ziricol cao. Cát trắng ở Nam - Bắc Cửa Việt có trữ l- ợng lớn, với hàm l- ợng silic cao có thể sản xuất thủy tinh cao cấp. N- ớc khoáng thiên nhiên cớ chất l- ợng tốt để sản xuất n- ớc khoáng và xây dựng khu điều trị, an d- ỡng và du lịch.

Ngoài ra còn có đá granít, cao lanh, vùng sa khoáng, ăng - timonan, bô xít, mô ra nít đang trong quá trình thăm dò, xác định vị trí và trữ l- ợng để đầu t- khai thác.

Tiềm năng thuỷ sản, với 75 km bờ biển và một ng- tr- ờng rộng lớn trên 8400km^2, biển Quảng Trị có nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế cao nh- tôm hùm, mực nang, cá cơm, cá bóng, cá thu, cá ngừ, hải sản.v.v,... Theo đánh giá của tổ chức Nông L- ơng thế giới (FAO) thì trữ l- ợng hải sản Quảng Trị có khoảng 100000-150000 tấn, hàng năm có thể khai thác 25000-35000 tấn, nuôi trồng thuỷ sản cũng là một tiềm năng lớn của Quảng Trị, toàn tỉnh có trên 4000 ha ao hồ có thể nuôi trồng thuỷ sản tôm, cua, rau câu.

Tiềm năng du lịch: Quảng Trị có một hệ thống di tích lịch sử văn hoá nh- : Thành cổ Quảng Trị, hàng rào điện tử Macnamara, Nhà thờ La Vang, Làng địa đạo Vịnh Mốc, căn cứ Khe Sanh, Làng Vây, sân bay Tà Cơn, nghĩa trang liệt sĩ Tr- ờng Sơn, Đ- ờng 9, nhà Đày Lao Bảo, cầu Hiền L- ơng lịch sử,... và cảnh quan thiên nhiên đẹp nh- bãi biển Cửa Tùng, Cửa Việt, Mỹ Thuỷ, rừng nguyên sinh Rú Lịnh ở đồng bằng, suối n- ớc nóng Đakrông, Đảo Cồn Cỏ anh hùng nối liền cầu Hiền L- ơng Cửa Tùng, làng địa đạo Vịnh Mốc với Cửa Việt - Đông Hà - Khu kinh tế th- ơng mại, đầu t- Lao Bảo mở ra triển vọng cho ngành du lịch hồi t- ởng, du lịch kinh tế, du lịch sinh thái.

Với truyền thống lao động cần cù, chịu khó, nhân dân Quảng Trị sau 30 năm khôi phục và phát triển, nền kinh tế - xã hội đã đạt đ- ợc những thành tựu đáng khích lệ. Nền kinh tế đã dần dần ổn định theo cơ cấu nông - lâm - công th- ơng mại dịch vụ. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của tỉnh tăng bình quân hàng năm 8,5% thời kỳ 1996 - 2000, năm 2001 - 2002, tốc độ tăng kinh tế (GDP) đạt 8,41%.

Tuy nhiên, do hậu quả của chiến tranh rất nặng nề, thiên tai liên tiếp xảy ra, các nguồn lực đầu t- phát triển còn hạn chế, việc khai thác tiềm năng lợi thế của tỉnh còn ít ỏi,... Hiện tại Quảng Trị vẫn còn là một trong những tỉnh còn nhiều khó khăn của Việt Nam.

Khó khăn lớn nhất hiện nay của tỉnh Quảng Trị là thiếu nguồn vốn đầu t- , công nghệ lạc hậu, kết cấu cơ sở hạ tầng thấp kém, thiếu việc làm, thiếu đội ngũ quản lý giỏi và đội ngũ công nhân có tay nghề cao.

Việc thu hút đầu t- trong và ngoài n- ớc trên địa bàn tỉnh trong những năm qua còn nhỏ bé, môi tr- ờng đầu t- ch- a thực sự hấp dẫn. Do đó ch- a đ- ợc các nhà đầu t- trong và ngoài n- ớc chú ý nhằm tạo ra động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội Quảng Trị phát triển một cách mạnh mẽ.

Từ thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị hiện nay và bối cảnh khách quan trong n- ớc cũng nh- quốc tế và khu vực có nhiều thay đổi, tỉnh Quảng Trị đã hoạch định một chiến l- ợc phát triển kinh tế xã hội trong năm 2001 - 2010. Trong đó đã xác định một số khu công nghiệp nh- : khu khuyến khích phát triển kinh tế và th- ơng mại Lao Bảo, khu công nghiệp Cửa Việt, khu công nghiệp Nam Đông Hà,... và đề xuất thực thi một số dự án lớn để phát triển KT-XH nh- xây dựng nhà máy thuỷ lợi, thuỷ điện Rào Quán, nhà máy gỗ ván ép dăm (MDF), nhà máy chế biến thuỷ sản, nhà máy may xuất khẩu, các nhà máy gạch tuy nen, nhà máy phân bón NPK.

Đến nay Quảng Trị đã ban hành một số chính sách - u đãi đầu t- trên địa bàn Quảng Trị để tạo môi tr- ờng thuận lợi và hấp dẫn các nhà đầu t- trong và ngoài n- ớc. Đặc biệt ngày 11/1/2002 Thủ t- ớng Chính phủ đã ra Quyết định số 08/2002/QĐ-TTg về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế khu th- ơng mại Lao Bảo tỉnh Quảng Trị, ban hành kèm theo Quyết định số 219/1998/QĐ-TTg ngày 12/11/1998, Quyết định số 08/2002/QĐ-TTg có chính sách đặc biệt - u đãi mà Chính phủ đã ban hành cho khu th- ơng mại Lao Bảo, đây cũng là cơ hội rất tốt để các nhà đầu t- đ- ợc hợp tác, làm ăn trên địa bàn Quảng Trị.

Ngoài ra tỉnh Quảng Trị cũng đã xây dựng đề án thành lập trung tâm phát triển đầu t- tỉnh Quảng Trị, thực hiện chính sách một cửa để tạo điều kiện thuận lợi nhất trong việc cấp giấy phép cho các nhà đầu t- trong và ngoài n- ớc ■

MỘT SỐ SUY NGHĨ VỀ SỬ DỤNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐỂ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Tr- □ng Xuân □□u
C□c Th□ng k□ Qu□ng B□nh

Theo truyền thống, thống kê XDCB th- ờng chỉ mới tính đ- ợc hai chỉ tiêu phản ánh hiệu quả vốn đầu t- XDCB là: giá trị tài sản cố định mới tăng và năng lực mới tăng.

Hai chỉ tiêu trên mới phản ánh đ- ợc một cách tổng quát về hiệu quả đầu t- XDCB và gần đây xuất hiện một ph- ơng pháp mới là hệ số ICOR. Tuy nhiên qua thực tế, các chỉ tiêu trên ch- a phản ánh đ- ợc đầy đủ hiệu quả của vốn đầu t- XDCB, nhất là ở các khía cạnh sau:

- Tác động của vốn đầu t- XDCB đến việc tăng giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của từng ngành và toàn bộ nền kinh tế.

- Tác động của vốn đầu t- đến việc giải quyết việc làm cho ng- ời lao động.

- Thiệt hại về vốn đầu t- do việc xác định quy mô đầu t- xây dựng (năng lực

thiết kế) và khả năng khai thác, sử dụng không hợp lý, lãng phí công suất gây ra.

- Thiệt hại do kéo dài thời gian thi công xây dựng, ảnh h- ởng đến sản xuất kinh doanh, làm chậm việc thu hồi vốn đầu t- xây dựng.

Xuất phát từ những hạn chế và bất cập của các ph- ơng pháp thống kê hiện có, để đáp ứng đòi hỏi của lãnh đạo, của các ngành, các nhà quản lý XDCB, bài viết này xin đề cập bổ sung thêm một số chỉ tiêu thống kê phản ánh hiệu quả vốn đầu t- XDCB.

1. Tác động của vốn đầu t- XDCB đến việc tăng giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm. Chỉ tiêu này có thể áp dụng cho từng ngành kinh tế và cho toàn bộ nền kinh tế nhằm xác định cho đ- ợc một đồng giá trị đầu t- tăng thêm, làm tăng bao nhiêu giá trị tài sản cố định (TSCĐ) và tăng bao nhiêu năng lực sản xuất. Trên cơ sở đó tính toán một đồng giá trị đầu t- tăng thêm bao nhiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm hoặc một đồng giá trị TSCĐ tăng thêm, làm tăng bao nhiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm.

2. Số chỗ việc làm tăng thêm do tăng đầu t- XDCB. Chỉ tiêu này có thể tính trực tiếp từ vốn đầu t- tăng thêm giá trị TSCĐ, tăng thêm năng lực sản xuất hoặc gián tiếp trên cơ sở giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm mới tăng do tác động của đầu t- XDCB.

+ Tr- ờng hợp tính trực tiếp từ vốn đầu t- XDCB: tính đ- ợc bằng cách lấy năng lực tăng thêm tính ra sản l- ợng sản phẩm và chia cho năng suất lao động bình quân năm thành số lao động. Chính số lao động này là số ng- ời làm việc đ- ợc tăng thêm do năng lực sản xuất tăng thêm tạo ra.

+ Hoặc tính từ cơ sở giá trị sản xuất tăng thêm (chỉ lấy phần giá trị sản xuất tăng do năng lực mới tăng tạo ra) chia cho năng suất lao động bình quân năm của kỳ tr- ớc thành số ng- ời, số ng- ời này chính là lao động đ- ợc giải quyết việc làm do năng lực mới tăng từ đầu t- XDCB tạo ra.

Hai chỉ tiêu mới này cùng với hai chỉ tiêu truyền thống là: giá trị TSCĐ mới tăng, năng lực mới tăng phản ánh t- ơng đối đầy đủ hiệu quả của đầu t- XDCB.

3. Ngoài các chỉ tiêu trên, cũng cần phân tích thiệt hại vốn đầu t- do kéo dài thời gian thi công, do công trình không phát huy tác dụng, tác động không tốt đến quá trình phát triển kinh tế xã hội nh- :

- Thiệt hại do kéo dài thời gian thi công.

Cơ sở để tính toán chỉ tiêu này dựa vào các t- liệu:

+ Thời gian hoàn thành công trình thực tế so với thời gian đ- ợc quy định trong luận chứng kinh tế kỹ thuật.

+ Lãi suất tiền gửi ngân hàng.

Ví dụ: Một công trình có dự toán đ- ợc duyệt 10 tỷ đồng, thời gian xây dựng 2 năm. Thực tế phải kéo dài đến 3 năm, chậm trễ 1 năm. Thiệt hại do kéo dài thời gian thi công sẽ đ- ợc tính:

* Thiệt hại do phải trả thêm tiền lãi vì phải kéo dài thời gian

10 tỷ x lãi suất tiền vay/năm x 1 năm = số thiệt hại

* Thiệt hại do không khai thác đ- ợc năng lực công trình, vì kéo dài thời gian

Năng lực sản xuất x 1 năm x đơn giá sản phẩm = thiệt hại về giá trị kinh tế

* Thiệt hại do phải rút ngắn thời gian thu hồi vốn. Tr- ớc đây công trình quy định thời gian thu hồi vốn 10 năm, do kéo dài thời gian thi công 1 năm nên thời gian thu

hồi vốn phải rút ngắn còn 9 năm. Nh- vậy theo luận chứng, mỗi năm giá thành sản phẩm phải chịu chi phí khấu hao: 10 tỷ/10 năm = 1 tỷ nay phải tăng thêm 10 tỷ/9 năm = 1,11 tỷ, giá thành sản phẩm phải cao hơn 11%, làm giảm sức cạnh tranh sản phẩm.

+ Thiệt hại do không khai thác hết năng lực thiết kế:

Trong thực tế, phần lớn công trình khi hoàn thành đ- a vào sử dụng chỉ khai thác đ- ợc từ 60 - 80% năng lực thiết kế. Số năng lực không đ- ợc khai thác là một thiệt hại lớn cho nền kinh tế cả về ph- ơng diện đầu t- , cả về lãng phí năng lực hiện có. Tuy nhiên số liệu thống kê cũng ch- a thu thập, phân tích đ- ợc các mặt hạn chế đó. Vì vậy, cần nghiên cứu bổ sung thêm ph- ơng pháp thu thập, tính toán thiệt hại do để lãng phí năng lực sản xuất đã đ- ợc đầu t- xây dựng.

Ph- ơng pháp tính toán đề nghị nh- sau: lấy sản l- ợng theo năng lực thiết kế x tỷ lệ phần trăm (%) năng lực không sử dụng x giá bán sản phẩm tại thời điểm báo cáo = số thiệt hại do không sử dụng hết năng lực thiết kế.

Nguồn số liệu:

- Năng lực thiết kế: lấy theo luận chứng kinh tế kỹ thuật đ- ợc duyệt

- Tỷ lệ phần trăm (%) năng lực không đ- ợc khai thác hết: lấy theo báo cáo của cơ sở

- Giá bán sản phẩm: theo giá bán sản phẩm của cơ sở

Việc không khai thác hết năng lực công trình khi hoàn thành đ- a vào sử dụng còn là nguyên nhân làm tăng chi phí khấu hao trong giá thành sản phẩm. Vì khi hạch toán chi phí khấu hao, dựa trên giá trị toàn bộ công trình, nh- ng kết quả sản xuất ra sản phẩm chỉ thể hiện phần năng lực đ- ợc khai thác. Số l- ợng sản phẩm này phải chịu chi phí khấu hao cho toàn bộ sản phẩm theo thiết kế. Để tính toán đ- ợc các chỉ tiêu trên, thống kê cần nghiên cứu một ph- ơng pháp tính toán để áp dụng thống nhất cho việc tính toán thiệt hại do không khai thác hết năng lực làm cho chi phí khấu hao tăng thêm, làm cho giá thành hoặc chi phí sản xuất tăng không hợp lý. Có thể tính toán đ- ợc số thiệt hại trên nh- sau:

1. Chi phí khấu hao cho một đơn vị sản phẩm theo thiết kế = giá trị tài sản cố định/sản l- ợng sản phẩm theo thiết kế/số năm cần thu hồi vốn

2. Chi phí khấu hao cho một sản l- ợng sản phẩm thực tế sản xuất = giá trị tài sản cố định/sản l- ợng sản phẩm thực tế sản xuất/số năm cần thu hồi vốn

3. Chi phí khấu hao tăng do không khai thác hết công suất, làm tăng giá thành (chi phí sản xuất) = (1) - (2)

Trên đây là một số suy nghĩ, nhằm góp phần làm sáng tỏ những tích cực và các mặt hạn chế trong quản lý vốn đầu t- XDCB. Vì trong thực tế, các nhà lãnh đạo, nhà quản lý chỉ mới nhìn nhận tổn thất vốn đầu t- XDCB do sơ hở trong cơ chế, dẫn đến các bên A & B làm luật, gây thất thoát lớn mà ch- a có số liệu để nghiên cứu đến hiệu quả của nó cũng nh- các mặt hạn chế khác ■

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ THỐNG KÊ LÀNG NGHỀ SẢN XUẤT TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP Ở THÁI BÌNH

Tr□n Lung
C□c Th□ng k□ Th□i B□nh

Thái Bình là một tỉnh nông nghiệp, trong công cuộc công nghiệp hoá và hiện đại hoá cùng với việc thúc đẩy sự tăng tr- ởng của toàn bộ nền kinh tế nói chung thì phát triển công nghiệp tiểu thủ công nghiệp là mục tiêu quan trọng hàng đầu nhằm nâng cao giá trị sản xuất hàng hoá và khai thác tiềm năng lao động dồi dào trong tỉnh. Trong chiến l- ợc phát triển công nghiệp của tỉnh thì phát triển nghề và làng nghề là một nội dung quan trọng đ- ợc các cấp lãnh đạo rất quan tâm, tuy nhiên công tác thống kê đánh giá kết quả phát triển nghề và làng nghề hiện nay còn nhiều bất cập cần bàn đó là:

1. Vủ kh□i ni□m làng nghủ

Hiện nay ng- ời ta th- ờng quen với làng nghề truyền thống, (là một đơn vị hành chính có đủ tiêu chuẩn là làng nghề). Làng nghề truyền thống đ- ợc hình thành qua một quá trình lịch sử nhiều năm, lúc đầu có thể chỉ có 1 hoặc 1 số ng- ời làm một nghề thủ công nào đó qua quá trình tích luỹ kinh nghiệm, sản phẩm làm ra đ- ợc xã hội chấp nhận và làm ăn phát đạt do vậy nghề này đ- ợc truyền bá và mở rộng ra ở quy mô xóm, thôn hoặc xã,... nh- chạm bạc Đồng Xâm, bánh cáy Làng Nguyễn, dệt vải Làng Mẹo,… ở Thái Bình. Hiện nay trong nền kinh tế (hàng hoá) thị tr- ờng mở rộng có nhiều nghề mới xuất hiện và nhiều địa ph- ơng đã đạt tiêu chuẩn "làng nghề". Song ch- a có khái niệm thống nhất thế nào là một làng nghề nên thống kê số l- ợng làng nghề còn phụ thuộc vào cách hiểu khác nhau của mỗi ngành ở Thái Bình năm 2002 số l- ợng làng nghề theo báo cáo của ngành Thống kê và ngành Công nghiệp có sự chênh lệch lớn do cách hiểu khác nhau mặc dù UBND tỉnh đã có quy định về tiêu chuẩn làng nghề (ban hành theo Quyết định số 12/2001/QĐ-UB ngày 05/03/2002 của UBND tỉnh Thái Bình). Theo đó khái niệm làng nghề nh- sau: "làng nghề là làng (thôn) có ngành nghề phi nông nghiệp sản xuất ở từng hộ trong làng phát triển đến mức trở thành nguồn sống chính hoặc thu nhập chủ yếu của ng- ời dân trong làng (thôn)". □ đây, có mấy điểm ch- a thỏa đáng là:

- Nếu lấy làng nghề (thôn) là đơn vị thì sẽ không thống kê đ- ợc toàn bộ lao động và sản phẩm của nghề đó trong xã vì trong tr- ờng hợp một xã có hai thôn trở lên trong đó có một thôn là làng nghề nh- ng nghề này đ- ợc mở rộng và phát triển ra một số hộ ở thôn khác,...

Cụm từ "có ngành nghề phi nông nghiệp",… ch- a phản ánh đ- ợc bản chất của làng nghề, làng nghề phải là nơi có 1 nghề phi nông nghiệp phát triển do kết quả của quá trình tập trung và chuyên môn hoá cao. Mục đích của thống kê làng nghề là phản ánh đ- ợc một cách đầy đủ thực trạng của sự phát triển của ngành nghề phi nông nghiệp trên địa ph- ơng. Do

vậy chúng tôi kiến nghị khái niệm làng nghề nh- sau:

"Làng nghề là một đơn vị hành chính cấp thôn hoặc xã trong đó có một nghề phi nông nghiệp phát triển ổn định tới mức trở thành nguồn sống chính hoặc thu nhập chủ yếu của đa số hộ dân trong làng".

2. Ti□u ch□ă□nh gi□ th□c tr□ng và s□ ph□t triợn c□a làng nghủ

Tr- ớc hết về tiêu chuẩn làng nghề theo quy định của UBND tỉnh Thái Bình phải đạt các tiêu chuẩn sau:

- Chấp hành tốt các đ- ờng lối, chủ tr- ơng của Đảng, Chính sách pháp luật của Nhà n- ớc, các quy định của tỉnh và địa ph- ơng.

- Số lao động quy đổi làm nghề công nghiệp, thủ công nghiệp, th- ơng mại, dịch vụ của làng đạt trên 50% so với số lao động của làng hoặc trên 30% số hộ so với số hộ của làng.

- Giá trị sản xuất làng nghề chiếm tỷ trọng từ 50% trở lên so với tổng giá trị sản xuất của làng.

Về vấn đề này thấy có mấy điểm ch- a hợp lý đó là về lao động ở đây tính toàn bộ lao động phi nông nghiệp đạt trên 50% hoặc trên 30% số hộ so với số hộ của làng. Hai tiêu thức này không thể thay thế cho nhau đ- ợc, trên thực tế hiện nay có nhiều địa ph- ơng có trên 30% số hộ tham gia các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phi nông nghiệp không thể đ- ợc coi là làng nghề. Về tiêu chuẩn giá trị ở đây dùng chỉ tiêu giá trị sản xuất là không phù hợp với khái niệm và trên thực tế không thể tính đ- ợc. Do vậy, kiến nghị về lao động (có ít nhất 50% số lao động trong làng cùng làm một nghề nào đó sản phẩm làm ra chủ yếu là sản phẩm hàng hoá). Về tiêu chuẩn giá trị lấy thu nhập từ ngành nghề đó chiếm từ 50% trở lên của thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của làng, ở đây chúng tôi muốn loại trừ thu nhập từ bên ngoài vào nh- tài trợ, cho tặng,…

Nh- vậy tiêu chí đánh giá làng nghề sẽ là toàn bộ lao động, sản phẩm và thu nhập của một nghề trong địa ph- ơng đ- ợc xác định là làng nghề trong đó bao gồm trong làng và phần mở rộng ngoài làng.

3. Tắ ch□c th□ng k□ làng nghủ

Từ hai nội dung trên vấn đề tổ chức thống kê làng nghề là cần thiết. Đơn vị báo cáo ở đây là cấp thống kê xã, chỉ tiêu báo cáo gồm:

1. Số l- ợng làng nghề :

Chia ra: + Làng nghề quy mô thôn

+ Làng nghề quy mô xã

Làng nghề quy mô xã theo chúng tôi có ít nhất 50% số thôn trong xã đủ tiêu chuẩn làng nghề.

2. Lao động: Toàn bộ số lao động trong xã tham gia hoạt động sản xuất của làng nghề, tr- ờng hợp làng nghề quy mô thôn thì tách riêng số lao động trong làng.

3. Kết quả sản xuất kinh doanh của làng nghề: Gồm chỉ tiêu sản phẩm và doanh thu cũng đ- ợc tính toàn bộ sản phẩm và doanh thu của nghề đó trong toàn xã trong đó tách riêng phần sản phẩm và doanh thu của làng nghề trong tr- ờng hợp làng nghề quy mô thôn ■

MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ CÔNG TÁC THỐNG KÊ XÂY DỰNG CƠ BẢN Ở CẤP TỈNH, THÀNH PHỐ

Qu□c Oai

Thống kê XDCB là một bộ phận quan trọng trong hệ thống thống kê kinh tế xã hội và ngày càng đ- ợc các cấp chính quyền quan tâm hơn. Trong những năm qua, công tác thống kê XDCB th- ờng xuyên đ- ợc nâng cao chất l- ợng, đáp ứng cơ bản yêu cầu quản lý nhà n- ớc trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, tr- ớc tiến trình phát triển của nền kinh tế - xã hội, công tác thống kê XDCB ở cấp tỉnh, thành phố hiện nay vẫn còn bộc lộ không ít tồn tại:

- Chế độ báo cáo thống kê định kỳ về vốn đầu t- và XDCB áp dụng cho Cục Thống kê tỉnh, thành phố hiện nay vẫn ch- a đáp ứng tốt nhu cầu thông tin phục vụ cho lãnh đạo các cấp địa ph- ơng trong lĩnh vực hoạt động xây lắp; chế độ báo cáo chỉ dừng lại ở phạm vi thu thập thông tin các loại hình doanh nghiệp; chỉ tiêu giá trị sản xuất cũng mới yêu cầu tính theo giá thực tế để làm báo cáo quí và năm.

Trong lĩnh vực vốn đầu t- , chế độ báo cáo hàng tháng (theo dự thảo) vừa so sánh với kế hoạch năm, vừa so sánh với cùng kỳ, và cũng chỉ phân tổ theo một số nguồn vốn chung. Trong khi yêu cầu theo dõi vốn đầu t- XDCB ở địa ph- ơng cần đ- ợc phân thành 2 nhóm chính: nhóm các nguồn vốn do Nhà n- ớc quản lý, vốn đầu t- n- ớc ngoài có kế hoạch năm, và nhóm các nguồn vốn khác không có kế hoạch năm. Việc theo dõi tiến độ thực hiện hàng tháng các nguồn vốn có kế hoạch, theo từng nguồn và từng ngành cụ thể, sẽ trực tiếp phục vụ cho lãnh đạo các cấp các ngành địa ph- ơng trong công tác điều hành thực hiện kế hoạch thanh toán vốn đầu t- . Các nguồn vốn khác thực tế không có kế hoạch để so sánh và cũng rất khó thu thập đầy đủ theo từng tháng.

Chế độ báo cáo chính thức năm về vốn đầu t- phát triển đang dừng lại ở phạm vi các nguồn vốn do địa ph- ơng quản lý, còn bỏ sót một số mảng lớn nh- vốn đầu t- của ngân sách trung - ơng và của các doanh nghiệp nhà n- ớc trung - ơng đóng trên lãnh thổ địa ph- ơng, vốn đầu t- phát triển trong dân c- , vốn viện trợ của các tổ chức n- ớc ngoài không qua Chính phủ,... Trong khi nhu cầu thông tin phục vụ địa ph- ơng cần đ- ợc đánh giá một cách đầy đủ, toàn diện.

- Ph- ơng pháp thu thập một số chỉ tiêu hiện nay vẫn ch- a đ- ợc hoàn thiện, tính đồng bộ của hệ thống các chỉ tiêu thống kê ch- a cao.

Trong chế độ thống kê xây lắp, việc bổ sung thêm chỉ tiêu về sản phẩm sản xuất chủ yếu là rất có ý nghĩa trong đánh giá kết quả hoạt động của ngành Xây dựng. Nh- ng nếu sử dụng ph- ơng pháp thu thập theo các chủ đầu t- nh- trong ph- ơng án Tổng điều tra CSKT - HCSN thì vừa đánh mất ý nghĩa của chỉ tiêu này, vừa có đến 2 báo cáo công trình hoàn thành trong một chế độ báo cáo. Đó là ch- a kể đến các đối t- ợng không thuộc diện điều tra thì không thu thập đ- ợc thông tin.

Trong thống kê vốn đầu t- phát triển, hiện nay có rất nhiều nguồn vốn mang nhiều mục đích khác nhau, nh- ng việc phân tổ các nguồn vốn còn ch- a phù hợp với yêu cầu công tác quản lý vốn đầu t- trong giai đoạn mới. Chỉ tiêu vốn NSNN do

địa ph- ơng quản lý đ- ợc phân thành 2 nguồn chính: trung - ơng và địa ph- ơng, nh- ng tiêu thức phân tổ các nguồn vốn nh- trên hiện nay rất khó xác định, ví dụ các nguồn vốn: thu từ quỹ đất, thuế tài nguyên rừng, thuế xuất nhập khẩu, các nguồn vốn sự nghiệp kinh tế, giáo dục, y tế, vốn biển Đông hải đảo, vay từ quỹ nhàn rỗi của kho bạc... Vốn viện trợ hiện nay có rất nhiều hình thức, thông qua Chính phủ và phi Chính phủ; việc thống kê các nguồn vốn này có ý nghĩa riêng khác với các nguồn vốn khác, nh- ng ch- a đ- ợc phân thành một chỉ tiêu riêng.

Ph- ơng pháp tính toán 2 chỉ tiêu vốn l- u động bổ sung mới tăng thêm và vốn đầu t- phát triển khác trong các tài liệu của ngành Thống kê ban hành không thống nhất. Điển hình gần đây nhất là trong báo cáo chính thức năm 2001 về vốn đầu t- phát triển, 2 chỉ tiêu trên của loại hình doanh nghiệp đ- ợc tổng hợp qua kết quả Tổng điều tra CSKT-HCSN, nh- trong quá trình triển khai thu thập ch- a đ- ợc h- ớng dẫn cụ thể về ph- ơng pháp tính toán và nguồn số liệu, dẫn đến Cục Thống kê các tỉnh hiểu thế nào thì h- ớng dẫn thu thập thông tin nh- vậy.

Phạm vi đối t- ợng thu thập thông tin giữa các chế độ báo cáo và điều tra vẫn ch- a đồng nhất. Có nhiều chỉ tiêu Vụ XDCB không yêu cầu báo cáo nh- ng Vụ Tổng hợp lại yêu cầu nh- chỉ tiêu vốn đầu t- XDCB do trung - ơng quản lý, vốn đầu t- XDCB trong dân c- ,... Một số lĩnh vực có trong chế độ báo cáo cho các Vụ của Tổng cục và để phục vụ làm niên giám thống kê nh- ng ch- a có chế độ báo cáo hay điều tra thống kê định kỳ áp dụng cho cơ sở. Cụ thể nh- : kết quả sản xuất kinh doanh của thành phần xây lắp cá thể; vốn đầu t- xã ph- ờng và vốn nhân dân đóng góp vào các công trình phúc lợi, công cộng; vốn đầu t- trong dân c- ; vốn đầu t- phát triển của các cơ sở hành chính sự nghiệp và các dự án viện trợ phi Chính phủ. Và do vậy khi làm báo cáo chính thức và phát hành niên giám thống kê, các tỉnh chỉ có cách chắp vá thêm kết quả của một số cuộc điều tra tra khác để "- ớc chính thức" cho địa ph- ơng mình một cách tuỳ tiện.

- Công tác thu thập thông tin thống kê trong lĩnh vực XDCB ở địa ph- ơng hiện nay rất khó khăn và phức tạp, nếu không nói là quá tải so với khả năng đáp ứng về thông tin thống kê trong lĩnh vực này.

Trong lĩnh vực hoạt động xây lắp, số l- ợng các doanh nghiệp ngoài nhà n- ớc ngày càng tăng nhanh. Một thực tế là phần lớn các doanh nghiệp này lại không làm hoặc làm không đúng theo chế độ báo cáo tài chính. Mặt khác theo qui định hiện nay của Bộ Tài chính thì các doanh nghiệp ngoài nhà n- ớc không phải nộp báo cáo tài chính cho ngành Thống kê, trong khi nguồn số liệu để tính toán các chỉ tiêu trong điều tra doanh nghiệp lại dựa trên báo cáo tài chính của chính doanh nghiệp. Do vậy việc triển khai chế độ điều tra thống kê hàng năm đòi hỏi cán bộ thống kê ở địa ph- ơng phải tốn khá nhiều thời gian và công sức.

Trong lĩnh vực vốn đầu t- phát triển; một mặt, do số l- ợng các công trình ngày càng tăng nhanh, trong khi để tránh thống kê trùng, sót giữa các nguồn vốn và các chủ đầu t- , phần lớn các ph- ơng pháp thu thập thông tin đều thu thập trực tiếp từng công trình thông qua ph- ơng pháp báo cáo và điều tra toàn bộ. Mặt khác, đối với các chủ đầu t- thực hiện chế độ báo cáo thì hầu hết mang tính kiêm nhiệm; các ban quản lý dự án, công trình chuyên nghiệp hiện nay còn rất ít. Do vậy việc áp dụng chế độ báo cáo thống kê đối với các chủ

đầu t- gặp rất nhiều khó khăn. Để đáp ứng đ- ợc yêu cầu công tác thống kê XDCB, cán bộ thống kê không những đòi hỏi phải có đủ kiến thức và kinh nghiệm cần thiết, mà còn phải thực sự có đủ kiên nhẫn và nghị lực để sẵn sàng đi "xin số liệu". Đây là điều hoàn toàn trái ng- ợc với nguyên tắc quản lý nhà n- ớc.

Xuất phát từ quan điểm thông tin thống kê chỉ có ý nghĩa khi có tính phục vụ cao, vì vậy cần một số giải pháp nhằm khắc phục các khó khăn tồn tại trong công tác thống kê XDCB ở địa ph- ơng, mà trong đó một số biện pháp đã đ- ợc chúng tôi triển khai thực hiện.

Trong chế độ thống kê về hoạt động xây lắp, cần áp dụng hình thức điều tra mẫu định kỳ nhằm thu thập các chỉ tiêu cơ bản của lực l- ợng xây lắp cá thể gồm: cơ sở, lao động, giá trị sản xuất, nguồn vốn, nộp ngân sách, sau tính toán suy rộng cho toàn bộ. Đồng thời, đầu năm Vụ XDCB cần cung cấp hệ số tính đổi từ giá trị sản xuất theo giá thực tế về giá so sánh để giúp cho các Cục tổng hợp, phân tích số liệu phục vụ địa ph- ơng mình, ít nhất là trong từng quí.

Đối với chế độ thống kê vốn đầu t- phát triển, phải nâng cao hơn nữa khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin cho công tác quản lý nhà n- ớc ở địa ph- ơng. Hệ thống các ph- ơng án thống kê phải đ- ợc xây dựng đồng bộ, có tính khoa học và thực tiễn, thống nhất từ khâu thu thập thông tin đến khâu tổng hợp báo cáo.

Nên chăng trong báo cáo hàng tháng, chỉ cần giới hạn phạm vi áp dụng đến các nguồn vốn có kế hoạch năm bao gồm cả vốn do trung - ơng và địa ph- ơng quản lý, nh- ng đ- ợc phân tổ theo từng nguồn và từng ngành kinh tế cấp 1. Chỉ tiêu t- ơng đối cũng chỉ nên so sánh với kế hoạch thanh toán vốn đầu t- trong năm, không nên so sánh với các tháng cùng kỳ vì lĩnh vực đầu t- không ổn định nh- hoạt động sản xuất, và hiệu quả trong đầu t- cũng không đem lại ngay, do vậy khi so sánh từng tháng với cùng kỳ, hiệu quả phục vụ đem lại không cao. Việc thống kê tất cả các nguồn vốn để so sánh với cùng kỳ chỉ nên đ- a vào báo cáo tổng hợp 6 tháng và - ớc cả năm.

Đối với các nguồn vốn NSNN do địa ph- ơng quản lý, nên chăng đ- ợc phân tổ theo các nguồn: vốn ngân sách XDCB tập trung, vốn các ch- ơng trình mục tiêu quốc gia, vốn viện trợ và các nguồn vốn ngân sách khác, để phù hợp với công tác quản lý vốn đầu t- hiện nay.

Tổng cục cũng cần ban hành đồng bộ chế độ báo cáo và điều tra thống kê định kỳ về vốn đầu t- phát triển trong các lĩnh vực ch- a có nói trên; hoặc ít nhất qua các điều tra mẫu toàn quốc gia, thông báo các chỉ tiêu suy rộng cho Cục Thống kê các tỉnh, thành phố để tính toán tổng hợp phục vụ địa ph- ơng. Thông tin cần thu thập cũng nên thu gọn ở một số chỉ tiêu cần thiết: vốn đầu t- phát triển phân theo thành phần vốn đầu t- XDCB, vốn l- u động bổ sung, vốn đầu t- phát triển khác; vốn đầu t- phát triển phân theo các nguồn ngân sách nhà n- ớc hỗ trợ, vốn vay, vốn tự huy động khác; vốn đầu t- phát triển phân theo ngành kinh tế cấp 1.

Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả công tác, ngành Thống kê cần tăng c- ờng phối hợp với các cấp, các ngành chức năng, không ngừng nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà n- ớc trong lĩnh vực thống kê XDCB, tăng c- ờng các chế tài và biện pháp c- ỡng chế Nhà n- ớc đối với việc chấp hành chế độ kế toán - thống kê nói chung ở các đơn vị cơ sở■

MỘT SỐ NÉT ĐỔI MỚI TRONG CÔNG TÁC THỐNG KÊ TỈNH H□NG YÊN SAU NHỮNG NĂM TÁI LẬP

Nguy□n Th□S□i
C□c Th□ng k□ H- ng Y□n

*N*ăm 1997, tỉnh H- ng Yên đ- ợc tái lập sau 28 năm hợp nhất với Hải D- ơng. Là một tỉnh thuộc khu vực đồng bằng sông Hồng, giáp thủ đô Hà nội có diện tích tự nhiên 932,6 km^2 với 1 thị xã, 9 huyện gồm 147 xã, 6 ph- ờng và 7 thị trấn; dân số trung bình năm 2002 là 1,1 triệu ng- ời. Cùng với việc tái lập tỉnh, Ngành Thống kê H- ng Yên cũng đã từng b- ớc ổn định tổ chức bộ máy làm việc; nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ làm công tác chuyên môn; mạng l- ới thống kê từ tỉnh đến cơ sở, xã, ph- ờng, thị trấn từng b- ớc đ- ợc xây dựng và củng cố; cơ sở vật chất kỹ thuật đ- ợc tăng c- ờng; 6 năm qua, trong quá trình xây dựng, hoạt động ngành Thống kê đã không ngừng cải tiến, đổi mới công tác quản lý, ph- ơng pháp thu thập thông tin, hệ thống đầu mối thu thập số liệu để đáp ứng nhu cầu thông tin báo cáo trung - ơng và phục vụ địa ph- ơng đ- ợc thể hiện trên các lĩnh vực sau:

- Thứ nhất là chăm lo xây dựng, củng cố, hoàn thiện tổ chức hình thành 2 hệ thống thống kê: hệ thống thống kê Nhà n- ớc từ tỉnh đến các huyện, thị xã đ- ợc kiện toàn và đóng vai trò chủ đạo trong công tác thống kê ở địa ph- ơng có trách nhiệm thu thập và tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của tỉnh và huyện thị, đến lập các báo cáo trung - ơng và địa ph- ơng. Hệ thống thống kê cơ sở gồm: các xã ph- ờng, thị trấn và đơn vị kinh tế làm nhiệm vụ thu thập thông tin tình hình kinh tế -xã hội của xã, ph- ờng và đơn vị cơ sở cung cấp cho phòng thống kê các huyện, thị và Cục Thống kê tỉnh.

- Thứ hai là chăm lo đào tạo, bồi d- ỡng cho các cán bộ thống kê để nâng cao trình độ lý luận và trình độ chuyên môn nghiệp vụ thông qua nhiều hình thức: mở các lớp bồi d- ỡng nghiệp vụ ngắn ngày; cử các cán bộ tham gia các khoá đào tạo tại các tr- ờng chuyên nghiệp; tập huấn nghiệp vụ th- ờng xuyên và định kỳ,... Đến nay, ngành Thống kê H- ng Yên có đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn khá, trên 60% có trình độ đại học, số còn lại có trình độ trung cấp lâu năm hoặc đang tiếp tục đào tạo nâng cao trình độ. Đối với cán bộ thống kê cơ sở từng b- ớc nâng cao nghiệp vụ thống kê thông qua các kỳ tập huấn nghiệp vụ điều tra hoặc trực tiếp trao đổi nghiệp vụ với đơn vị cơ sở.

- Thứ ba là đổi mới nội dung ph- ơng pháp thống kê, cải tiến hình thức thu thập thông tin. Đây là nội dung cơ bản nhất để nâng cao chất l- ợng công tác thống kê, trong những năm qua, tr- ớc yêu cầu của công cuộc đổi mới d- ới sự chỉ đạo trực tiếp của Tổng cục Thống kê và yêu cầu bức thiết của cấp uỷ Đảng và chính quyền địa ph- ơng, ngành Thống kê H- ng Yên đã coi trọng các hình thức thu thập thông tin là thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và tăng c- ờng các cuộc điều tra chuyên môn.

Chế độ báo cáo định kỳ và ph- ơng pháp tính toán các chỉ tiêu đ- ợc triển khai đến các đơn vị cơ sở. Các cuộc điều tra chuyên môn cũng đ- ợc vận dụng linh hoạt theo điều kiện của địa ph- ơng và góp phần hết sức quan trọng làm cho thông tin thống kê ngày càng đa dạng và

phong phú. Ngoài các cuộc điều tra chuyên môn định kỳ, đột xuất, các cuộc tổng điều tra d- ới sự chỉ đạo trực tiếp của Tổng cục Thống kê, trong những năm gần đây ngành Thống kê H- ng Yên đã kết hợp cùng một số ngành có liên quan của tỉnh để tổ chức thực hiện và đã góp phần phục vụ tốt các kỳ Đại hội Đảng, làm căn cứ xây dựng kế hoạch 5 năm nh- : điều tra tính tốc độ tăng tr- ởng và cơ cấu kinh tế của tỉnh, điều tra thu nhập dân c- tính tỷ lệ hộ nghèo,...

- Thứ t- là cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành đ- ợc hoàn thiện từng b- ớc, trụ sở làm việc của văn phòng Cục đ- ợc xây dựng mới, ph- ơng tiện làm việc đ- ợc tăng cường nhất là máy vi tính. Đến nay ngành đã thực hiện nối mạng cục bộ và trao đổi thông tin với Tổng cục Thống kê qua mạng máy tính. Hầu hết cán bộ của văn phòng cục sử dụng thành thạo máy vi tính, b- ớc đầu đã tạo tiền đề cho việc thực hiện yêu cầu hiện đại hoá công tác thống kê trong thời kỳ mới.

Với những đổi mới trên đây, lại đ- ợc tiến hành trong điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành Thống kê đang từng b- ớc đ- ợc hiện đại hoá, trình độ chuyên môn kỹ thuật và tri thức khoa học thống kê đã tiếp cận với khu vực và quốc tế. Hàng tháng, quí và năm đã phản ảnh t- ơng đối toàn diện tình hình kinh tế xã hội của địa ph- ơng trên các lĩnh vực: dự báo kinh tế ngắn hạn và dài hạn phục vụ công tác lãnh đạo của địa ph- ơng; tính toán và hệ thống hoá số liệu thời kỳ (1990 - 1996) phục vụ đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ 14, thời kỳ (1996-2000) phục vụ Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ 15 và xây dựng kế hoạch 5 năm (2001 -2005) của tỉnh và Đảng bộ các cấp,... Đã tính toán, phân tích tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu kinh tế vĩ mô nh- : tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP); tốc độ tăng tr- ởng kinh tế, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế; giá trị sản xuất,... Hàng năm toàn ngành đã tổ chức và thực hiện tốt gần 30 cuộc điều tra chuyên môn định kỳ, đột xuất, các cuộc tổng điều tra, tổng kiểm kê; thực hiện hàng trăm các loại báo cáo. Số liệu thống kê về cơ bản đã phản ảnh toàn diện, kịp thời và sát thực tế tình kinh tế - xã hội của tỉnh, đ- ợc lãnh đạo các cấp, các ngành tin t- ởng và đánh giá cao đồng thời đ- ợc sử dụng trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội của địa ph- ơng.

Những kết quả mà ngành Thống kê H- ng Yên đạt đ- ợc trong quá trình xây dựng và phát triển còn rất khiêm tốn, bên cạnh những thành tích đạt đ- ợc cũng còn bộc lộ những hạn chế đó là: Việc đổi mới nội dung và ph- ơng pháp thu thập thông tin còn chậm, ch- a đáp ứng kịp yêu cầu đổi mới quản lý; tính đầy đủ, kịp thời và độ tin cậy của số liệu còn hạn chế. Thông tin về lĩnh vực xã hội còn thiếu. Hiện t- ợng vi phạm pháp lệnh Kế toán - Thống kê của các đơn vị cơ sở vẫn còn, chế độ báo cáo thống kê còn thực hiện ch- a nghiêm túc; chất l- ợng thông tin thu thập từ các cuộc điều tra có lúc, có nơi còn thiếu tính khách quan trung thực,...

Trong những năm tới, để tiếp tục phát huy những thành quả đạt đ- ợc và không ngừng đổi mới nhằm nâng cao chất l- ợng công tác thống kê, ngành Thống kê H- ng Yên đề ra và thực hiện tốt những giải pháp sau:

- Nâng cao độ tin cậy của hệ thống chỉ tiêu thống kê, đảm bảo tính nhất quán và tính so sánh của số liệu theo thời gian và không gian. Đồng thời - u tiên tập trung tính toán các chỉ tiêu quan trọng nh- : tính tổng sản phẩn trong tỉnh (GDP), tính tốc độ tăng tr- ởng, cơ cấu kinh tế; tính giá trị

sản xuất ngành Nông nghiệp, Công nghiệp, Th- ơng nghiệp, dịch vụ, tổng sản l- ợng l- ơng thực; tổng mức bán lẻ; tổng vốn đầu t- xây dựng cơ bản; kim ngạch xuất nhập khẩu,... một cách sát thực hơn.

- Thực hiện tốt kế hoạch thông tin của Tổng cục Thống kê giao, đồng thời chủ động có kế hoạch thu thập thông tin đáp ứng yêu cầu của lãnh đạo địa ph- ơng. Nghiên cứu bổ sung các chỉ tiêu và tiến hành điều tra để phản ánh toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

- Nâng cao chất l- ợng của các báo cáo phân tích thống kê định kỳ và chuyên đề về tình hình kinh tế - xã hội; đặc biệt là phân tích kết quả các cuộc điều tra lớn.

- Chú trọng công tác xây dựng và củng cố tổ chức của ngành từ tỉnh đến huyện thị theo h- ớng gọn nhẹ và có hiệu quả. Tích cực đào tạo để nâng cao trình độ cán bộ; tăng c- ờng và hiện đại hoá công tác thống kê ngang tầm với thời đại đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn đổi mới.

- Tiếp tục hoàn thiện và ban hành qui chế làm việc của Cục Thống kê và các phòng cho phù hợp với giai đoạn mới. Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong quản lý, điều hành, thực hiện nghiêm túc pháp lệnh công chức, qui chế dân chủ, chống tham nhũng ■

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ ĐỊNH KỲ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP QUỐC DOANH NÔNG NGHIỆP

Ph□m Thanh Xuân
C□c Th□ng k□ Qu□ng B□nh

*S*au Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, để đáp ứng yêu cầu nắm bắt thông tin thống kê trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần. Năm 1986 Tổng cục Thống kê đã ra Quyết định số: 335/TCTK- PPCĐ về chế độ báo cáo thống kê định kỳ của các doanh nghiệp nông nghiệp quốc doanh thời kỳ (1986 - 1990). Sau khi có quyết định, Cục Thống kê các tỉnh/thành phố đã triển khai thực hiện tốt chế độ báo cáo, nhờ đó đã đáp ứng kịp thời yêu cầu về thông tin phục vụ cho công tác quản lý chỉ đạo của các cấp các ngành trong thực hiện chiến l- ợc phát triển kinh tế xã hội của toàn đất n- ớc. Sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII (6/1991) chế độ báo cáo theo quyết định số: 335/TCTK- PPCĐ không còn phù hợp theo yêu cầu dùng tin của các cấp quản lý, do vậy đã gây không ít khó khăn trong công tác thu thập số liệu, và gây trở ngại cho Cục Thống kê các tỉnh/thành phố tổng hợp các chỉ tiêu theo yêu cầu sử dụng thông tin của trung - ơng và địa ph- ơng. Để khắc phục những tồn tại trên và đáp ứng kịp thời yêu cầu về thông tin phục vụ công tác quản lý nhà n- ớc giai đoạn (1991-1995), năm 1991 Tổng cục Thống kê và Bộ Nông nghiệp - Công nghiệp thực phẩm đã ra quyết định số: 04/LB về việc ban hành chế độ báo cáo thống kê định kỳ (áp dụng cho các xí nghiệp nông nghiệp quốc doanh có hạch toán kinh tế độc lập). Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/9/1991, theo chế độ báo cáo này hệ thống biểu mẫu thống kê đ- ợc áp dụng bao gồm 6 biểu, trong đó biểu số: 01/NNCS thực hiện chế độ báo cáo nhanh hàng tháng, và 5 biểu báo cáo chính thức:

- Biểu số: 01/NNCS - Báo cáo những chỉ tiêu chủ yếu.

- Biểu số: 02/NNCS - Báo cáo lao động và thu nhập của ng- ời lao động.

- Biểu số: 03/NNCS - Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đến 31/12.

- Biểu số: 04/NNCS - Báo cáo số l- ợng và công suất máy chủ yếu.

- Biểu số: 05/NNCS - Báo cáo DT- NS- SL một số cây trồng chủ yếu.

- Biểu số: 06/NNCS - Báo cáo tài chính.

Chế độ báo cáo đã ban hành so với các chế độ tr- ớc đã đ- ợc sửa đổi và tinh giản rất nhiều cả về số l- ợng chỉ tiêu, biểu mẫu, kỳ báo cáo, nội dung hệ thống các chỉ tiêu phản ánh khá tổng hợp, nhờ đó đã góp phần giúp cho các cấp quản lý nắm bắt kịp thời những thông tin cơ bản về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, thông tin về thị tr- ờng, thông tin về nguồn lực,… của các doanh nghiệp, tạo cơ sở để đ- a ra những quyết sách đúng đắn trong quản lý vĩ mô và tác động ng- ợc trở lại giúp cho các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả. Bên cạnh những kết quả đạt đ- ợc, chế độ báo cáo thống kê hiện hành đã bộc lộ một số mặt hạn chế, nguyên nhân chủ yếu là do chế độ báo cáo đ- ợc triển khai từ năm 1991 đến nay (đã qua 3 kỳ Đại hội Đảng) nh- ng vẫn không đ- ợc sửa đổi. Đặc biệt là sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đất n- ớc ta đang đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, đòi hỏi nguồn thông tin thống kê phục vụ cho công tác định h- ớng phát triển và quản lý các doanh nghiệp ngày càng cao, vì vậy chế độ báo cáo cũng cần đ- ợc nghiên cứu để sửa đổi phù hợp.

Chẳng hạn biểu số: 01/NNCS (biểu báo các những chỉ tiêu chủ yếu), kỳ báo cáo của biểu này đ- ợc thực hiện theo tháng là hợp lý, song kết cấu và nội dung của biểu phải cần đ- ợc sửa đổi và hoàn thiện. Về kết cấu các cột theo chế độ báo cáo hiện hành: cột A phản ảnh nội dung các chỉ tiêu, cột B (mã số), cột C (đơn vị tính), cột 1 (kế hoạch) đ- ợc ghi kế hoạch chính thức năm giao cho các doanh nghiệp, cột 3 (tỷ lệ % thực hiện so kế hoạch), riêng cột 2 (thực hiện đến kỳ báo cáo) đ- ợc ghi số liệu thực hiện đầu năm đến kỳ báo cáo, bao gồm số liệu thực hiện lũy kế từ đầu năm đến tháng tr- ớc tháng báo cáo cộng với số liệu - ớc tính của tháng báo cáo. Cục Thống kê các tỉnh thành phố muốn có đ- ợc số liệu chính thức tháng tr- ớc tháng báo cáo, buộc các doanh nghiệp trong 1 tháng đồng thời phải lập 2 báo cáo thuộc nội dung biểu 01/NNCS, ví dụ: kỳ báo cáo là tháng 6 thì phải lập 1 báo cáo chính thức 5 tháng và 1 báo cáo dự - ớc 6 tháng, đã tạo sự phiền hà và tốn kém cho cơ sở. Do vậy để có đ- ợc số liệu chính thức các tháng đáp ứng tốt yêu cầu về so sánh, phân tích, nhận định và đánh giá tình hình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, nên nghiên cứu chia cột 2 (thực hiện đến kỳ báo cáo) ra làm 3 cột (cột 2, cột 3, cột 4) trong tiêu thức chung là thực hiện.

- Cột 2: Chính thức tháng tr- ớc tháng báo cáo - để ghi số chính thức thực hiện của tháng tr- ớc tháng báo cáo.

- Cột 3: Chính thức từ đầu năm đến đầu tháng báo cáo - để ghi số chính thức thực hiện luỹ kế cộng dồn của các tháng tr- ớc tháng báo cáo.

Cột 4: Ước tháng báo cáo - để ghi số dự - ớc thực hiện của tháng báo

Về các chỉ tiêu đ- ợc trình bày trong cột A, cần nghiên cứu giảm bớt một số chỉ tiêu không cần thiết ở các mục I - Giá trị tổng sản l- ợng theo giá cố định, mục II -

Giá trị tổng sản l- ợng theo giá thực tế (mục I và II đ- ợc chia theo ngành kinh tế). Do chế độ báo cáo đ- ợc ban hành và triển khai thực hiện từ năm 1991 lúc này toàn quốc đang sử dụng bảng cân đối kinh tế quốc dân (MPS) là phù hợp, song đến ngày 25/12/1992 Thủ t- ớng Chính phủ đã ra Quyết định số: 183/TTg - về việc áp dụng hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) ở các đơn vị, các ngành kinh tế trên phạm vi cả n- ớc và sử dụng hệ thống ngành kinh tế quốc dân theo Nghị định số: 75/CP ngày 27/10/1993, thì những chỉ tiêu ở mục I, II, thuộc biểu số: 01/NNCS không còn phù hợp, do vậy cần loại bỏ và nghiên cứu lập biểu riêng để tính giá trị sản xuất - chi phí trung gian - giá trị tăng thêm cho các doanh nghiệp (kỳ báo cáo biểu này nên quy định báo cáo chính thức năm, chứ không nên đ- a vào báo cáo hàng tháng). Các chỉ tiêu từ mục III đến mục X nhìn chung là phù hợp song quá dài và có những chỉ tiêu không còn thiết thực, cần giảm bớt một số chỉ tiêu trong mục IX tiểu mục 2 (lao động giải quyết chế độ trong kỳ) riêng mục VII - Tiêu thụ sản phẩm cần đ- ợc tách ra làm 3 tiểu mục, tiểu mục 1: dùng để phản ánh sản l- ợng sản phẩm chủ yếu tiêu thụ, tiểu mục 2: dùng để phản ánh doanh thu tiêu thu các loại sản phẩm chủ yếu, tiểu mục 3: dùng để phản ánh các loại sản phẩm tồn kho chủ yếu.

Đối với các báo cáo chính thức cần quy định thống nhất kỳ báo cáo và ngày có báo cáo tại cơ quan nhận ở đầu mỗi loại biểu. Nên bỏ biểu số: 06/NNCS - Báo cáo tài chính, do một số chỉ tiêu không còn phù hợp, mặt khác nguồn số liệu ở biểu này có thể khai thác thuận lợi thông qua báo cáo quyết toán tài chính hàng quý, năm của các doanh nghiệp, do vậy thông tin ở biểu số: 06/NNCS không thực sự cần thiết phải báo cáo thống kê ■

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ BA CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA TRONG NH□NG N□M G□N ĂÂY

Tắ chuy□n vi□n
C□c Th□ng k□H- ng Y□n

Trong phạm vi bài viết này, trình bày một số ý kiến nhằm hoàn thiện hơn ph- ơng án điều tra, nội dung biểu mẫu và những vấn đề về công tác tổ chức thực hiện ở địa ph- ơng sao cho có hiệu quả và phù hợp với trình độ năng lực của cán bộ cơ sở.

Trong 4 năm trở lại đây, ngành Thống kê đã phối hợp với các cấp, các ngành, các địa ph- ơng tiến hành tổ chức thực hiện 3 cuộc Tổng điều tra lớn theo Quyết định của Thủ t- ớng Chính phủ đó là:

- Quyết định số 106/1998/QĐ-TTg ngày 9-6-1998 "Về tổ chức Tổng điều tra dân số và nhà ở 0 giờ ngày 1- 4- 1999"

- Quyết định số 34/2002/QĐ-TTg ngày 13-3-2001 "Về tổ chức Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và thuỷ sản năm 2001"

Quyết định số 05/2002/QĐ-TTg ngày 4-1-2002 "Về tổ chức Tổng điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp năm 2002"

1. Tắng ăiủu tra dân s□ và nhà □ 0 gi□ ngày 1-4-1999

Yêu cầu cao nhất của cuộc tổng điều tra dân số là không đ- ợc tính trùng hoặc bỏ sót nhân khẩu thực tế th- ờng trú. Để đáp ứng yêu cầu đó, Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số TW đã xây dựng quy định cụ thể về nhân khẩu thực tế th- ờng trú. Qua 3 lần tổng điều tra dân số trên phạm

vi cả n- ớc, những qui định đó đến nay vẫn ch- a đ- ợc hoàn chỉnh, còn có những vấn đề cần tranh luận, từ đó làm kết quả điều tra còn nhiều hạn chế. H- ng Yên và nhiều tỉnh, thành phố khác, cuộc Tổng điều tra dân số năm 1999 số nhân khẩu thực tế th- ờng trú có xu h- ớng giảm so với số liệu báo cáo dân số th- ờng xuyên hàng năm (H- ng Yên giảm khoảng 3 vạn ng- ời). Hiện t- ợng này có nhiều nguyên nhân trong đó có một nguyên nhân theo chúng tôi đó là qui định những tr- ờng hợp ng- ời dân đi khỏi nhà từ 6 tháng trở lên thì không thuộc diện điều tra tại hộ mà đ- ợc điều tra ở nơi họ đang c- trú chính điều này dẫn đến một số ng- ời bị bỏ sót vì nhiều ng- ời đi khỏi nhà từ 6 tháng trở lên để làm ăn ở những nơi khác, nh- ng tại nơi họ đến cũng không có chỗ ở ổn định, chính quyền nơi đó thậm chí cũng không biết, dẫn tới đến thời điểm điều tra họ sẽ không đ- ợc kê khai. Thực tế ở H- ng Yên, nhiều địa ph- ơng đều có ng- ời đi làm ăn ở nơi xa nh- ng vẫn không cắt khẩu và các chế độ khác, thu nhập của họ chủ yếu mang về giúp đỡ gia đình, hàng năm vào các dịp lễ, tết hoặc mùa màng họ vẫn về gia đình, ở địa ph- ơng vẫn coi ng- ời đó có hộ khẩu tại địa ph- ơng, đến thời điểm điều tra, theo qui định thì họ không thuộc diện đối t- ợng điều tra và nh- vậy cũng không đ- ợc kê khai trong phiếu. Ng- ợc lại, tại nơi họ đang ở, do không có nơi ở ổn định nên cũng không đ- ợc điều tra tại nơi đó.

2. Tắng ăiủu tra Nằng thần, nằng nghi□p và thu□s□n nơm 2001

Theo chế độ báo cáo, hàng năm các tỉnh, thành phố cần thực hiện báo cáo diện tích - năng suất - sản l- ợng cây lâu năm, yêu cầu phải thu thập đ- ợc tổng diện tích trong đó có tách diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm. Diện tích ở đây bao gồm cả diện tích trồng tập trung và diện tích cây trồng phân tán qui đổi. Để có số liệu báo cáo, các địa ph- ơng trong tỉnh đều phải căn cứ vão số liệu sẵn có kết hợp với khảo sát thực tế để - ớc tính. Nh- vậy số liệu báo cáo hàng năm mức độ tin cậy ch- a cao. Chúng tôi hy vọng, sau cuộc tổng điều tra này sẽ có kết quả phác hoạ bức tranh toàn cảnh về nông thôn, nông nghiệp Việt Nam, nh- ng thực tế chỉ phản ánh t- ơng đối đầy đủ khu vực nông thôn, riêng nông nghiệp còn thiếu mảng không nhỏ ch- a đ- ợc thu thập thông tin nh- :

- Không thu thập thông tin cây lâu năm do xã, HTX, các cơ quan đơn vị trực tiếp quản lý (kể cả cây trồng tập trung và phân tán). H- ng Yên số l- ợng này không nhỏ. Hoặc chỉ thu thập thông tin số cây phân tán cho sản phẩm nh- ng không thu thập tổng số cây phân tán.

- Thực chất ph- ờng và thị trấn ở Việt Nam vẫn là hoạt động sản xuất nông nghiệp kết hợp mở rộng ngành nghề, nhiều hộ thu nhập chính là ngành nghề mặc dù hộ có hàng mẫu ruộng để sản xuất nông nghiệp, nếu theo qui định, những hộ này không thuộc đối t- ợng điều tra do đa số lao động làm ngành nghề khác hoặc có thu nhập cao hơn v.v,...

Theo chúng tôi các cuộc tổng điều tra nên thu thập thông tin tất cả các hộ, các thành phần kinh tế các đơn vị kinh tế thực tế có tham gia hoặc trực tiếp quản lý quá trình sản xuất nông nghiệp, coi đây là cơ hội để chúng ta có số liệu đầy đủ hơn tình hình sản xuất nông nghiệp ở từng địa ph- ơng. Nếu có mục đích nghiên cứu riêng, chúng ta vẫn có điều kiện để bóc tách số liệu.

- Trong cuộc Tổng điều tra, có kết hợp điều tra hộ mẫu nhằm xác định cơ cấu kinh tế nông thôn, nông nghiệp và thuỷ sản, vốn trong nông thôn,...

Những chỉ tiêu thu thập khó và phức tạp đòi hỏi cán bộ điều tra phải có trình độ về nghiệp vụ thống kê, có kinh nghiệm thực tiễn và làm tốt công tác vận động quần chúng,... qua thực tế, phiếu điều tra hộ mẫu không thể giao trách nhiệm cho cơ sở vì trình độ cán bộ cơ sở hiện nay ch- a đủ khả năng để đáp ứng yêu cầu, đối với các tỉnh miền núi, các địa ph- ơng vùng sâu, vùng xa sẽ càng khó khăn gấp bội. Vì vậy tỉnh H- ng Yên đã trực tiếp giao trách nhiệm điều tra phiếu mẫu cho cán bộ thống kê tỉnh và huyện, thị xã. Làm nh- vậy ảnh h- ởng rất lớn đến các công việc khác của cuộc Tổng điều tra, hạn chế nhiều đến công tác kiểm tra giúp đỡ và uốn nắn kịp thời những sai sót ở cơ sở. Theo chúng tôi, chúng ta vẫn tiến hành kết hợp điều tra hộ mẫu trong cuộc tổng điều tra nh- ng thời gian điều tra có thể lùi lại sau 45 ngày - nghĩa là khi các phiếu điều tra khác đã cơ bản hoàn thành kể cả khâu kiểm tra và tổng hợp nhanh.

- Việc phân chia mỗi thôn, ấp, bản là một địa bàn điều tra là không hợp lý đối với các tỉnh đồng bằng càng không phù hợp bởi lẽ sự phân bố các hộ, nhân khẩu giữa các thôn hiện nay không đồng đều, có thôn hơn 1000 hộ, có thôn chỉ hơn 100 hộ, khi phân bổ tài liệu, kinh phí tập huấn lại dựa vào số địa bàn của từng tỉnh. Trong thực tế những thôn có đông số hộ, các địa ph- ơng đều cử 2-3 điều tra viên từ đó dẫn đến có những nơi thiếu tài liệu tập huấn, Ban chỉ đạo Tổng điều tra cấp trên không đủ kinh phí để đài thọ. Mặt khác, nếu phân công điều tra viên từ địa bàn điều tra ít hộ sang địa bàn điều tra có đông số hộ thì cũng gây khó khăn rất nhiều trong công tác điều tra. Để khắc phục tình hình trên theo chúng tôi nên phân chia địa bàn điều tra theo bình quân số hộ nh- cách làm của Tổng điều tra dân số và nhà ở.

3. □□i v□i tắng ăiủu tra c□c c□ s□ kinh t□ hành ch□nh s□ nghi□p

Đây là lần thứ 2 cả n- ớc tiến hành cuộc tổng điều tra, dù sao chúng ta cũng tích lũy đ- ợc nhiều kinh nghiệm trong việc xây dựng ph- ơng án, thiết kế biểu mẫu và tổ chức chỉ đạo thực hiện. Thực tế theo dõi chúng tôi thấy Ban chỉ đạo TW mà trực tiếp là tổ th- ờng trực còn nhiều lúng túng về nghiệp vụ, ch- a nhất quán về xác định đối t- ợng điều tra và khái niệm các chỉ tiêu. Chẳng hạn trong ph- ơng án điều tra các đối t- ợng sau đây chỉ cần lập danh sách mà không thu thập số liệu: Hộ buôn chuyến, bán rong, vận tải thô sơ, cơ giới không có địa điểm cố định hoặc các cơ sở sản xuất theo mùa vụ đến thời điểm điều tra đang nghỉ sản xuất kinh doanh... tiếp đó có công văn bổ sung vẫn là đối t- ợng điều tra. Sự bổ sung nh- vậy gây khó khăn rất lớn cho các địa ph- ơng, đặc biệt là cơ sở, bởi lẽ mỗi khi có sự thay đổi thì từ TW đến cơ sở là cả một thời gian dài, không phải một sớm, một chiều cán bộ cơ sở có thể lĩnh hội đ- ợc ngay.

Vấn đề thứ 2 là cuộc tổng điều tra này có nội dung rất phức tạp, giữa các chỉ tiêu có quan hệ chặt chẽ với nhau, nh- ng Ban chỉ đạo TW ch- a xây dựng đ- ợc qui trình kiểm tra logic làm cơ sở để địa ph- ơng có căn cứ kiểm tra, dẫn đến phiếu điều tra còn nhiều mâu thuẫn không đ- ợc phát hiện kịp thời. Vì vậy chúng tôi đề nghị Ban chỉ đạo TW cần cử chuyên viên nghiên cứu tính logic giữa các phiếu và các chỉ tiêu điều tra.

Trên đây là một số ý kiến xoay quanh 3 cuộc tổng điều tra lớn, hy vọng những ý kiến trên sẽ giúp cho Ban chỉ đạo TW nghiên cứu để hoàn thiện hơn cho các cuộc Tổng điều tra sau ■

VIỆC TRIỂN KHAI TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

CỦA HUYỆN QUẢNG TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH

Nguyễn Văn Lợi
Cục Thống kê Quảng Bình

Thực hiện Quyết định số 05/2002/QĐ-TTg ngày 4/1/2002 của Thủ t- ớng Chính phủ, Chỉ thị 20/2002/CT-UB ngày 9/5/2002 của UBND tỉnh Quảng Bình, BCĐ Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp của huyện Quảng Trạch đã khẩn tr- ơng, chủ động triển khai, tổ chức điều tra theo đúng quy trình của ph- ơng án điều tra. Đến 16/8/2002 toàn huyện có tất cả 33 xã và 1 thị trấn hoàn thành công việc điều tra và đ- ợc BCĐ huyện nghiệm thu.

Qua tổng hợp nhanh, kết quả điều tra toàn huyện nh- sau:

1. Chỉ tiêu chung

Tổng số cơ sở thực hiện điều tra trong toàn huyện là 11608 cơ sở, so với lập danh sách ban đầu tăng 129 cơ sở.

Trong đó chia ra:

- Cơ sở áp dụng phiếu 01: 75, không sai lệch với danh sách lập ban đầu.

- Cơ sở áp dụng phiếu 02: 111, tăng 11 cơ sở so với danh sách lập ban đầu.

- Cơ sở áp dụng phiếu 03: 505, tăng 33 cơ sở so với danh sách lập ban đầu.

- Cơ sở áp dụng phiếu 04: 10917, tăng 85 cơ sở so với danh sách lập ban đầu.

2. Kết quả tổng hợp theo ngành và lĩnh vực

a. Cơ sở áp dụng phiếu 01

Theo kết quả điều tra toàn huyện có 75 cơ sở, sử dụng 1422 lao động (tại trụ sở chính). So với tổng điều tra năm 1995 tăng 52 cơ sở, 625 lao động.

- Các cơ sở kinh tế phân theo thành phần kinh tế:

+ Doanh nghiệp Nhà n- ớc: 3

+ Hợp tác xã: 8

+ Doanh nghiệp t- nhân: 29

+ Công ty TNHH: 35

- Các cơ sở kinh tế phân theo ngành kinh tế:

+ Công nghiệp: 14 chiếm 18,66%

+ Xây dựng: 29 chiếm 38,66%

+ Th- ơng nghiệp, khách sạn, dịch vụ: 29 chiếm 38,66%

+ Các ngành khác: 3 chiếm 4%

Kết quả các cơ sở kinh tế phân theo ngành kinh tế cho thấy tốc độ tăng của các doanh nghiệp không đồng đều giữa các ngành mà chỉ tập trung vào 2 ngành Xây dựng và Th- ơng mại, dịch vụ, nhà hàng.

b. Cơ sở áp dụng phiếu 02

Toàn huyện có 111 cơ sở, so với tổng điều tra năm 1995 tăng 29,07% (tăng 25 cơ sở), lao động 2214 ng- ời.

c. Cơ sở áp dụng phiếu 04

Tại thời điểm 1/7/2002 toàn huyện Quảng Trạch có 10917 cơ sở, so với năm 1995 tăng 33,1% (tăng 2715 cơ sở). Lao động 19149 ng- ời tăng 3613 ng- ời. So với niên giám năm 2001 số cơ sở tăng 11,87% (tăng 1158 cơ sở), lao động tăng

7,54% (tăng 1343 ng- ời), bình quân mỗi cơ sở có 1,75 ng- ời.

- Cơ sở đăng ký kinh doanh 1949 cơ sở, chiếm 17,85% so với đăng ký kinh doanh của ngành Tài chính quản lý, tăng không đáng kể (tăng 3 cơ sở). Nguyên nhân đăng ký tăng do một số cơ sở có đăng ký kinh doanh một nơi nh- ng có 2 địa điểm khác nhau nên thực hiện 2 phiếu điều tra.

- Cơ sở đóng thuế có 2050 cơ sở, chiếm 18,77% so với số liệu Chi cục thuế Quảng Trạch tăng 5,61 % (tăng 109 cơ sở). Nguyên nhân:

+ Một số cơ sở kinh doanh có nộp thuế kinh doanh ở 2 địa điểm khác nhau trên địa bàn của các huyện gần nhau hoặc 2 địa điểm khác nhau của một huyện.

Chia theo ngành kinh tế:

+ Công nghiệp có 6882 cơ sở, chiếm 63,03%, so với tổng số cơ sở cá thể. So với điều tra 1/1/2002 bằng 99,79%, giảm 14 cơ sở. Lao động 14109 ng- ời chiếm 73,68% so với tổng số lao động ở các hoạt động cơ sở cá thể. Bình quân 1 cơ sở 2,05 ng- ời. So với điều tra 1/1/2002 bằng 98,92%, giảm 153 ng- ời. Nguyên nhân giảm do một số cơ sở tr- ớc ở ngành Công nghiệp (vừa sản xuất, vừa bán lẻ), nay xếp chuyển qua ngành Th- ơng nghiệp nh- : sản xuất bún, bánh - ớt, nấu r- ợu.

- Ngành Xây dựng cá thể (chỉ tính các nhà thầu cá thể và tổ xây dựng ch- a thành lập doanh nghiệp) có 40 cơ sở, 248 lao động, bình quân mỗi cơ sở 6,2 ng- ời.

- Ngành Th- ơng nghiệp, dịch vụ, nhà hàng khách sạn có 3380 cơ sở, chiếm 30,96% so với tổng số cơ sở cá thể. Lao động 4003 ng- ời, bình quân 1 cơ sở 1,18 ng- ời. So với 1/7/2001 tăng 49,42% (tăng 1118 cơ sở). Lao động tăng 46,79% (tăng 1276 ng- ời). Trong đó số đăng ký kinh doanh theo điều tra 1502 cơ sở chiếm 44,43% so với ngành Th- ơng nghiệp, cơ sở có đóng thuế 1572 cơ sở chiếm 46,5% so với tổng số ngành Th- ơng nghiệp.

+ Giao thông vận tải (chỉ điều tra ô tô các loại công nông, thuyền vận tải) có 615 cơ sở, lao động 780 ng- ời. Trong đó đăng ký kinh doanh 216 cơ sở chiếm 35,12%; có đóng thuế 221 cơ sở, chiếm 35,93%.

Qua số liệu phân theo ngành kinh tế thu đ- ợc từ điều tra các cơ sở cá thể ta rút ra nhận xét chung nh- sau: các cơ sở kinh tế cá thể chủ yếu tập trung ở các làng nghề nh- : Quảng Thọ: 1140 cơ sở; Quảng Thuận: 1033 cơ sở; Quảng Tiến: 787 cơ sở; Quảng Văn 759 cơ sở; Quảng Tân: 752 cơ sở; Quảng Phú: 641 cơ sở; Quảng Hải: 542 cơ sở và trung tâm thị trấn Ba Đồn: 1138 cơ sở. Hầu hết các cơ sở kinh tế còn nhỏ bé, lao động bình quân của 1 cơ sở ít.

d. C□ s□ hành ch□nh s□ nghi□p

Toàn huyện có 505 cơ sở hành chính sự nghiệp, so với năm 1995 tăng 263 cơ sở, Tổng số lao động 4155 ng- ời, so với tổng điều tra năm 1995 tăng 1694 ng- ời. Trong tổng số 505 cơ sở hành chính sự nghiệp đ- ợc bố trí ở các ngành nh- sau:

- Cơ quan hành chính sự nghiệp có 72 cơ quan, sử dụng 773 lao động; trong đó lao động nữ 129 ng- ời chiếm tỷ trọng 16,69% tổng số lao động.

- Các đơn vị sự nghiệp 320 cơ sở, sử dụng 2964 lao động; trong đó lao động nữ 2183 ng- ời, chiếm tỷ trọng 73,65%.

- Các đơn vị thuộc loại hình tổ chức chính trị có 36 cơ sở, sử dụng 112 lao động, trong đó có 10 lao động nữ chiếm hơn 8,93% trong tổng số lao động.

- Các đơn vị loại hình tổ chức chính trị xã hội có 40 cơ sở, sử dụng 207 lao động trong đó lao động nữ có 49 ng- ời chiếm tỷ trọng 23,67%.

- Các đơn vị loại hình tổ chức xã hội có 35 cơ sở sử dụng 95 lao động, trong đó lao động nữ có 43 ng- ời chiếm tỷ trọng 45,26%.

Các đơn vị thuộc loại hình tổ chức xã hội nghề nghiệp có 2 cơ sở, sử dụng 4 lao động trong đó có 1 nữ.

Với kết quả trên, cuộc tổng điều tra cơ sở kinh tế - hành chính sự nghiệp của huyện Quảng Trạch đã thành công tốt đẹp. Kết quả đã phản ánh đúng thực tế quá trình phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đa dạng hoá ngành nghề trong những năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc khoá VIII và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Bình lần thứ 12 của huyện nhà.

Để khẳng định kết quả và lý do đạt đ- ợc thành công, tại Hội nghị nghiệm thu, bàn giao kết quả Tổng điều tra cơ sở kinh tế - hành chính của huyện, đồng chí Phạm Thị Thu - Phó Chủ tịch UBND huyện đã phát biểu: "... cuộc Tổng điều tra cơ sở kinh tế - hành chính sự nghiệp của huyện Quảng Trạch đạt đ- ợc kết quả nh- vậy là nhờ sự quan tâm chỉ đạo của Th- ờng vụ huyện uỷ, Th- ờng trực UBND huyện, Ban chỉ đạo huyện, Cục Thống kê Quảng Bình cùng với sự nỗ lực phấn đấu của tổ tr- ởng, điều tra viên, sự cộng tác đắc lực của các cấp, các ngành cũng nh- các đơn vị, hộ sản xuất kinh doanh trên địa bàn toàn huyện"■

TỔNG MỤC LỤC CÁC CHUYÊN SAN THÔNG TIN KHOA HỌC THỐNG KÊ NĂM 2002

STT	Tên bài	Tác giả
	Chuy□n san Tắng ăiửu tra c□c c□ s□ kinh t□, hành ch□nh, s□ nghi□p nơm 2002	
1	Phối hợp chặt chẽ tất cả các cấp, các ngành để thực hiện thắng lợi cuộc Tổng điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2002	TS. Lê Mạnh Hùng
2	Tổng điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp - những đặc điểm cần l- u ý	Nguyễn Thị Liên
3	Giới thiệu nội dung cơ bản của cuộc Tổng điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2002	Bình Sơn
4	Những vấn đề cần l- u ý khi xác định đơn vị điều tra trong Tổng điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2002	TS. Lý Minh Khải

STT	Tên bài	Tác giả
5	Một số vấn đề cơ bản cần l- u ý khi lập danh sách đơn vị điều tra trong Tổng điều tra các sơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2002	LMK
6	Nhìn lại cuộc Tổng điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp lần thứ nhất (1995) và một số kinh nghiệm rút ra.	Nguyên Ph- ơng
7	Tổng điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp của các n- ớc và quá trình tiếp cận của Thống kê Việt Nam	Nguyễn Văn Đoàn
8	Tổng điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp của Nhật Bản	Nguyễn Văn Đoàn
9	Một số ý kiến qua điều tra thử Tổng điều tra các sơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp ở tỉnh Thanh Hoá	Lê Văn Độ
	Chuy□n san ăiửu tra ti□n s□	
10	Quá trình khai thác số liệu cán bộ KHCN từ TĐTDS và tổ chức điều tra xác minh bổ sung thông tin nghiên cứu sâu về tiến sĩ và tiến sĩ khoa học	TS. Tăng Văn Khiên
11	Giới thiệu nội dung phiếu điều tra thu thập thông tin nghiên cứu sâu về cán bộ có trình độ tiến sĩ và phó tiến sĩ năm 2000	Phạm Sơn
12	Một số kinh nghiệm xử lý số liệu điều tra tiến sĩ năm 2000 tại Viện Khoa học Thống kê	Ks. Hoàng Minh Thiện
13	Nhập và hiệu chỉnh số liệu điều tra tiến sĩ năm 2000	Ks. Lê Đỗ Mạch
14	Quá trình mã hoá phiếu điều tra nghiên cứu sâu về cán bộ có trình độ tiến sĩ và tiến sĩ khoa học năm 2000	Nguyễn Thị Việt Hồng
15	Một số nhận xét về tổ chức thu thập thông tin để nghiên cứu sâu về cán bộ có trình độ tiến sĩ, phó tiến sĩ tại thành phố Hà Nội	Bùi Kim Loan
16	Những nét chủ yếu về thực trạng đội ngũ cán bộ khoa học tiến sĩ và tiến sĩ khoa học của n- ớc ta qua kết quả điều tra	TS. Tăng Văn Khiên
	Chuy□n san phân lo□i th□ng k□	
17	Ph- ơng pháp phân loại thống kê	Phạm Sơn
18	Thực trạng và kế hoạch nghiên cứu, xây dựng các bảng phân loại thống kê Việt Nam	Tạ Văn Toản

STT	Tên bài	Tác giả
19	Trần Tuấn H- ng – Giới thiệu Bản sửa đổi phân ngành chuẩn quốc tế (ISIC) và phân loại sản phẩm chủ yếu (CPC) 2002 và những dự kiến 2007	Trần Tuấn H- ng
20	Giới thiệu về các bảng phân loại của Indonesia	Kiều Dung
21	Giới thiệu Phân loại thống kê của Hàn Quốc	Nguyễn Thị Hà
22	Giới thiệu Một số vấn đề sửa đổi phân ngành chuẩn của Nhật Bản	Đào Kim Dung
23	Giới thiệu phân loại thống kê của Trung Quốc	Chu Hải Vân
24	Giới thiệu phân ngành chuẩn của Malaysia	Đỗ Văn Huân
25	Các phân ngành thống kê của Thái lan	Trần Thị Thanh H- ơng
26	Một số vấn đề về phân ngành kinh tế của Singapore	Nguyễn Thái Hà
27	Giới thiệu các hệ thống phân loại chuẩn của Philipin	Nguyễn Thị Động
	Chuy□n san ă□a ph□□ng	
28	Đẩy mạnh thống kê xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin cho lãnh đạo	Lê Xuân Vỹ
29	Một số vấn đề nghiệp vụ bức xúc cần phải giải quyết trong thực tiễn công tác thống kê n- ớc ta	Nguyễn Công Lợi
30	□ kiến trao đổi về công tác thống kê trong thời kỳ đổi mới hiện nay	Hoàng Đức Chúng
31	Hoàn thiện công tác thống kê xã, ph- ờng trong điều kiện hiện nay	Nguyễn Văn Cừ
32	Cần phối hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu khoa học và ph- ơng pháp chế độ để giải quyết các vấn đề nghiệp vụ thống kê	Đinh Ngọc Tú
33	Phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ở Ninh Bình	Lê Văn Dũng
34	Tình hình nghiên cứu khoa học ở cục Thống kê Hà Tĩnh trong những năm qua	Nguyễn Việt Hùng
35	Điều tra năng suất, sản l- ợng cây trồng và một số đề xuất về cải tiến điều tra năng suất lúa	Trần Thanh Bình
36	Quy hoạch cán bộ - một nhiệm vụ trọng tâm, th- ờng xuyên của cục Thống kê Nghệ An	Vũ Sỹ Nhật

STT	Tên bài	Tác giả
37	Những vấn đề bất cập trong công tác thống kê tổng hợp phục vụ các cấp lãnh đạo và ng- ời dùng tin	Phạm Thị Mai Ph- ơng
38	Một vài suy nghĩ về hệ thống báo cáo thống kê xã hội hiện nay	Phan Thị Hải Thanh
39	Một số ý kiến về điều tra diện tích – năng suất – sản l- ợng các loại cây trồng nông nghiệp ở tỉnh Thừa Thiên Huế	Nguyễn Thị Tích
40	Thống kê vốn đầu t- xây dựng cơ bản trên địa bàn lãnh thổ địa ph- ơng	Đình Trỉ
41	Tình hình xuất khẩu lạc của Nghệ An trong 3 năm qua (1999-2001)	Phạm Đình Lan
42	Cục thống kê Thanh Hoá đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu triển khai nhằm phục vụ tốt hơn công tác chuyên môn	Phạm Thị Cậy
43	Chỉ số thành tựu công nghệ (TAI)	-
44	Chỉ số phát triển con ng- ời	-

SUMMARIES IN ENGLISH

1. THE USE OF STATISTIC INDICATORS IN ANALYZING AND EVALUATING SOCIO-ECONOMIC SITUATION AT DISTRICT LEVEL

Dao Xuan The

After analyzing advantages, main results of the system of statistic indicators at district level, the author presents an in-depth analysis of 5 limitations.

- The unity in using statistic indicators is not high

- Lack of unity in computation of indicators

- Contents and procedures used to compute many indicators are not reasonable

- Confused use or not differentiating tow types of price in computing value indicators

- Names of indicators are not correct or confused.

To encourage the use of statistic indicators at district level, it is necessary to study to improve the system of indicators, to improve the data collection methodology and renew the working manner and enhance the qualification of cadres at district level.

2. THE PHU YEN PROVINCE'S SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN 2002

Nguyen Thi Xinh

The author presents a comprehensive analysis of the Phu Yen province's socio-economic situation in 2002, covering all fields from agriculture, forest, fishery, industry, basic construction, transportation, trade, price and social-cultural activities. Through this analysis, the author has drawn out salient features on provincial socio-economic situation: economy increased at an above-averaged level; socio-cultural life improved, especially the taking care of persons who have significant contribution to national revolution.

3. SOME IDEAS ON METHOD USED TO CALCULATE PRODUCTION VALUE PER ONE HECTARE OF CULTIVATED LAND IN THAI BINH PROVINCE

Nguyen Xuan Tuan

Through practical studies and in combination with theory, the author proposes a formula used to calculate the production value per one hectare of cultivated land by dividing the total product values by total cultivated land area. To achieve an agreement between numerator and denominator, the author has introduced a detailed procedure used to calculate total yearly-plant values and total land area for yielding such products.

4. THE CURRENT STATUS OF PRODUCTION RELATIONS IN HA NAM'S RURAL AREAS

Nguyen Ngoc Dau

Using various statistical methods, the author analyzes changes in production relations in Ha Nam's rural areas according to: agriculture service cooperatives, farm economy and handicraft villages.

The analysis is mainly focused on indicators of mean age of key staff, production and business capital; results of activities and resulted effectiveness.

5. THAI BINH'S EXPORTING RESULTS IN THE THREE YEARS 2000-2002: SOME SAYING-WORTHY ISSUES

Vu Tieu

Exporting is an important measure to speed up production in Thai Binh. Thoroughly realizing the above advocating, for recent years Thai Binh has been expanding exporting market in combination with exploring agricultural products - a strong point of the province. However, in the last three years, the expansion of exporting markets and increasing of exporting turnover have not reached the desired level because of many objective and subjective reasons. This is due to a fact that the agricultural products are of low quality but high production price. Thus, in order to speed up the exporting of agricultural products in future, the province should renew managing mechanism to increase the quality and reduce production price of agricultural products so that the province will have conditions to compete with other provinces in the country.

6. QUANG TRI'S CURRENT SOCIO-ECONOMIC SITUATION - ITS POTENTIALS AND PROSPECTIVE

Hoang Duc Chung

Quang Tri is a province having 9 administrative units of district level (2 towns and 7 districts), abundant land potential, prosperous minerals and a terrain with sea, deltas, and mountains favourable for socio-economic development. With a hard working tradition, after 30 years of construction and development, the socio-economic situation in Quang Tri province has achieved encouraging results. The gross national product increased 8.5 percent per annum during the period 1996-2002. The greatest difficulty in Quang Tri is the lack of investment capitals. Thus in coming years Quang Tri should renew its policies with the aim of absorbing investment capitals, especially the foreign investment.

7. SOME THOUGHTS ON USE OF STATISTICAL INDICATORS TO ANALYZE THE EFFECTIVENESS OF THE BASIC CONSTRUCTION INVESTMENT

Truong Xuan Diu

The author suggests the use of the following indicators for analyzing the basic construction investment:

- The impact of the basic construction investment capital on the increase of production;

- The impact of the investment capital to the resolving of jobs;

- The loss of investment capital due to different reasons; (size, exploitation, utilization); prolonging duration of the construction execution.

8. SOME RENEWING FEATURES IN HUNG YEN'S STATISTICAL WORK DURING THE YEARS AFTER ITS REFORMATION

Nguyen Thi Soi

Since the reformation of the province in 1997, the Provincial Statistical Office (PSO) of Hung Yen has been strengthening the following aspects of work:

- To build up, strengthen and improve the vertically statistical organization and statistical organizations at the provincial agencies

- To train and foster cadres' professional capacity;

- To improve the data collection methods

- To improve material facilities and working office

With the above-mentioned efforts, although the PSO was recently formed facing many difficulties and problems, during the last years we have been able to respond the information need by provincial leaders and units of the General Statistics Office.